BỘ GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO

TRƯỜNG ĐẠI HỌC KIẾN TRÚC ĐÀ NẴNG

KHOA: KINH TẾ

NGÀNH: KẾ TOÁN TỔNG HỢP

KHÓA LUẬN TỐT NGHIỆP

Đề tài:

KẾ TOÁN BÁN HÀNG VÀ XÁC ĐỊNH KẾT QUẢ KINH DOANH TẠI CÔNG TY TNHH NAM VIỆT

Giáo viên hướng dẫn	: Ths. Nguyễn Thị Hồng Hạnh
Sinh viên thực hiện	: Hồ Lê Thảo Vân
Mã số sinh viên	: 1954010007
Khóa học	: 2019 – 2024
Lớp	: 19KH

Đà Nẵng, tháng 05 năm 2024

BỘ GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO
TRƯỜNG ĐẠI HỌC KIẾN TRÚC ĐÀ NẴNG

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

NHIỆM VỤ KHÓA LUẬN TỐT NGHIỆP

Họ và tên sinh viên: Hồ Lê Thảo Vân

MSSV: 1954010007 **Lớp:**19KH **Khóa**: 2019 - 2024

Ngành: Kế toán

1. **Tên đề tài:** Kế toán bán hàng và xác định kết quả kinh doanh tại Công ty TNHH Nam Việt
2. **Nội dung :** (mô tả ngắn gọn nội dung, mục tiêu và phương pháp thực hiện)
   - Nội dung chính của khóa luận gồm 3 chương:
   + Chương 1: Các khái niệm liên quan đến công tác bán hàng và xác định kết quả kinh doanh trong doanh nghiệp thương mại.
   + Chương 2: Thực trạng công tác bán hàng, cung cấp dịch vụ và xác định kết quả hoạt động kinh doanh tại Công ty cổ phần dịch vụ du lịch Đà Nẵng 24.
   + Chương 3: Hoàn thiện công tác kế toán bán hàng, cung cấp dịch vụ và xác định kết quả kinh doanh tại Công ty TNHH Nam Việt.
3. Ngày giao khóa luận: 26/02/2024
4. Ngày hoàn thành khóa luận: 25/05/2024
5. Giảng viên hướng dẫn: Ths. Nguyễn Thị Hồng Hạnh

- Mục tiêu: Tìm hiểu thực trạng công tác kế toán bán hàng và xác định kết quả kinh doanh tại Công ty TNHH Nam Việt. Qua so sánh từ việc áp dụng lý thuyết đã được học tại trường và thực tập trực tiếp tại doanh nghiệp, từ đó có thể đưa ra những đánh giá, nhận xét và những biện pháp nhằm giúp hoàn thiện công tác kế toán bán hàng và xác định kết quả kinh doanh tại Công ty TNHH Nam Việt

Phương pháp thực hiện: Phương pháp nghiên cứu tài liệu, phương pháp quan sát và phỏng vấn, phương pháp mô tả.

Nội dung và yêu cầu Khóa luận tốt nghiệp đã được thông qua Bộ môn.

Đà Nẵng, ngày 25 tháng 05 năm 2024

Trưởng bộ môn	Giảng viên hướng dẫn	Sinh viên thực hiện
(ký ghi rõ họ tên)	(ký ghi rõ họ tên)	(ký ghi rõ họ tên)

MỤC LỤC

CHƯƠNG 1: CƠ SỞ LÝ LUẬN VỀ KẾ TOÁN BÁN HÀNG VÀ XÁC ĐỊNH KẾT QUẢ KINH DOANH TRONG CÁC DOANH NGHIỆP THƯƠNG MẠI 1

1.1. Khái niệm nhiệm vụ và vai trò của kế toán bán hàng và xác định kết quả kinh doanh. 1

1.1.1. Một số khái niệm về bán hàng và xác định kết quả kinh doanh trong doanh nghiệp . 1

1.1.2. Nhiệm vụ của kế toán bán hàng và xác định kết quả kinh doanh 2

1.1.3. Vai trò của kế toán bán hàng hóa và xác định kết quả kinh doanh 2

1.1.4. Các phương thức bán hàng và phương thức thanh toán 3

1.2. Kế toán doanh thu bán hàng 5

1.2.1. Nội dung doanh thu bán hàng 5

1.2.2. Chứng từ, sổ sách sử dụng 6

1.2.3. Tài khoản sử dụng 6

1.2.4. Phương pháp kế toán 7

Sơ đồ 1.1: Hạch toán doanh thu bán hàng 7

1.3. Kế toán các khoản giảm trừ doanh thu 7

1.3.1. Nội dung 7

1.3.2. Chứng từ, sổ sách sử dụng 8

1.3.3. Tài khoản sử dụng 8

1.3.4. Phương pháp hạch toán 9

Sơ đồ 1.2: Hạch toán các khoản giảm trừ doanh thu 9

1.4. Kế toán giá vốn hàng bán 9

1.4.1. Nội dung 9

1.4.2. Các phương pháp tính giá vốn hàng bán 9

1.4.3. Chứng từ, sổ sách sử dụng 11

1.4.4. Tài khoản sử dụng 11

1.4.5. Phương pháp kế toán 12

Sơ đồ 1.3: Hạch toán giá vốn hàng bán 12

1.5. Kế toán chi phí quản lý kinh doanh 12

1.5.1. Nội dung 12

1.5.2. Chứng từ, sổ sách sử dụng 12

1.5.3. Tài khoản sử dụng 13

1.5.4. Phương pháp kế toán 14

Sơ đồ 1.4: Hạch toán chi phí quản lý kinh doanh 14

1.6. Kế toán doanh thu hoạt động tài chính 14

1.6.1. Nội dung doanh thu hoạt động tài chính 14

1.6.2. Chứng từ, sổ sách sử dụng 15

1.6.3. Tài khoản sử sụng 15

1.6.4. Phương pháp kế toán 16

Sơ đồ 1.5: Hạch toán doanh thu hoạt động tài chính 16
1.7. Kế toán chi phí tài chính 16
1.7.1. Nội dung chi phí tài chính 16
1.7.2. Chứng từ, sổ sách sử dụng 16
1.7.3. Tài khoản sử dụng 17
1.7.4. Phương pháp kế toán 18
Sơ đồ 1.6: Hạch toán chi phí tài chính 18
1.8. Kế toán thu nhập khác 19
1.8.1. Nội dung 19
1.8.2. Chứng từ, sổ sách sử dụng 19
1.8.3. Tài khoản sử dụng 19
1.8.4 Phương pháp kế toán 20
Sơ đồ 1.7: Hạch toán thu nhập khác 20
1.9. Kế toán chi phí khác 20
1.9.1. Nội dung 20
1.9.2. Chứng từ, sổ sách sử dụng 21
1.9.3. Tài khoản sử dụng 21
1.9.4. Phương pháp kế toán 22
Sơ đồ 1.8: Hạch toán chi phí khác 22
1.10. Kế toán chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp 22
1.10.1. Nội dung chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp 22
1.10.2. Chứng từ, sổ sách sử dụng 23
1.10.3. Tài khoản sử dụng 23
1.10.4. Phương pháp hạch toán 24
Sơ đồ 1.9: Hạch toán thuế TNDN 24
1.11. Kế toán xác định kết quả kinh doanh 24
1.11.1. Nội dung 24
1.11.2. Chứng từ, sổ sách sử dụng 24
1.11.3. Tài khoản sử dụng 24
1.11.4. Phương pháp kế toán 25
Sơ đồ 1.10: Hạch toán xác định kết quả kinh doanh 25
CHƯƠNG 2: THỰC TRẠNG KẾ TOÁN BÁN HÀNG VÀ XÁC ĐỊNH KẾT QUẢ KINH DOANH TẠI CÔNG TY TNHH NAM VIỆT 26
2.1. Tổng quan về Công ty TNHH Nam Việt 26
2.1.1. Giới thiệu về quá trình hình thành và phát triển công ty TNHH Nam Việt 26
2.1.2. Cơ cấu tổ chức, quản lý của công ty TNHH Nam Việt 27
2.1.3. Cơ cấu tổ chức kế toán tại công ty TNHH Nam Việt 28
2.2. Kế toán doanh thu bán hàng 32

2.3 Kế toán các khoản giảm trừ doanh thu 36
2.4. Kế toán giá vốn hàng bán 36
2.5. Kế toán chi phí quản lý kinh doanh 40
2.6. Kế toán thu nhập khác 42
2.7. Kế toán chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp 44
2.8. Kế toán xác định kết quả kinh doanh 47
CHƯƠNG 3: NHẬN XÉT VÀ KIẾN NGHỊ VỀ CÔNG TÁC KẾ TOÁN BÁN HÀNG VÀ XÁC ĐỊNH KẾT QUẢ KINH DOANH TẠI CÔNG TY 50
3.1. Nhận xét về công tác kế toán bán hàng và xác định kết quả kinh doanh tại Công ty TNHH Nam Việt 50
3.1.1. Nhận xét chung về tình hình hoạt động tại công ty 50
3.1.2. Nhận xét về công tác kế toán tại công ty 50
3.2. Một số kiến nghị nhằm hoàn thiện công tác kế toán bán hàng và xác định kết quả kinh doanh tại Công ty TNHH Nam Việt 51
KẾT LUẬN 53

DANH MỤC SƠ ĐỒ

Sơ đồ chương 1

1. Sơ đồ 1.1: Hạch toán doanh thu bán hàng……7
2. Sơ đồ 1.2: Hạch toán các khoản giảm trừ doanh thu……9
3. Sơ đồ 1.3: Hạch toán giá vốn hàng bán……....12
4. Sơ đồ 1.4: Hạch toán chi phí quản lý kinh doanh……14
5. Sơ đồ 1.5: Hạch toán doanh thu hoạt động tài chính……....16
6. Sơ đồ 1.6: Hạch toán chi phí tài chính……..18
7. Sơ đồ 1.7: Hạch toán thu nhập khác……20
8. Sơ đồ 1.8: Hạch toán chi phí khác……22
9. Sơ đồ 1.9: Hạch toán thuế TNDN……....24
10. Sơ đồ 1.10: Hạch toán xác định kết quả kinh doanh……25

Sơ đồ chương 2

1. Sơ đồ 2.1: Cơ cấu tổ chức, quản lý công ty……27
2. Sơ đồ 2.2: Cơ cấu tổ chức kế toán tại công ty……28
3. Sơ đồ 2.3: Hình thức ghi sổ Nhật ký chung……29
4. Sơ đồ 2.4: Quy trình ghi sổ……30

DANH MỤC BẢNG BIỂU

Bảng biểu 2.1 Sổ chi tiết TK 5111

Bảng biểu 2.2 Sổ Cái TK 511

Bảng biểu 2.3. Sổ chi tiết TK 632

Bảng biểu 2.4 Sổ Cái TK 632

Bảng biểu 2.5 Sổ chi tiết TK 642

Bảng biểu 2.6 Sổ Cái TK 642

Bảng biểu 2.7 Sổ Cái TK 711

Bảng biểu 2.8 Sổ Cái TK 911

Bảng biểu 2.9 Sổ Nhật ký chung

LỜI CẢM ƠN

Qua 4 năm học tập và rèn luyện tại ngôi Trường Đại học Kiến Trúc Đà Nẵng, được sự chỉ dẫn và giảng dạy tâm huyết, nhiệt tình của các thầy cô, đặc biệt là các thầy cô ở Khoa kinh tế đã tận tâm truyền đạt những kiến thức về lý thuyết và cả về thực hành trong suốt thời gian học tập ở trường. Sau đó là thời gian thực tập tại Công ty TNHH Nam Việt, và đây chính là phương pháp giáo dục và đào tạo của trường đại học nhằm giúp cho chúng em vận dụng được những kiến thức đã học vào quá trình làm việc, đi sâu và tìm hiểu thực tế để học hỏi thêm nhiều kiến thức cũng như là hành trang cho sinh viên khi ra trường.

Thời gian thực tập kết thúc cũng chính là lúc em hoàn thành bài khóa luận tốt nghiệp của mình, và đó chính là kết quả của một quá trình tìm hiểu, học tập và nghiên cứu từ khi bước vào trường.

Em xin gởi lời cảm ơn chân thành nhất đến các thầy cô, người đã truyền đạt cho chúng em nhiều kiến thức trong suốt quá trình học ở trường. Và đặc biệt hơn hết, em xin gởi lời cảm ơn sâu sắc nhất đến cô giáo Nguyễn Thị Hồng Hạnh, người đã trực tiếp hướng dẫn và tận tình giúp đỡ em trong suốt quá trình làm khóa luận tốt nghiệp này.

Do còn hạn chế về kiến thức và thời gian nên bài khóa luận không thể tránh khỏi những sai sót. Em rất mong nhận được những ý kiến và đóng góp từ thầy cô.

Sau cùng em xin kinh chúc quý thầy cô Trường Đại học Kiến Trúc Đà Nẵng và cùng toàn thể anh chị trong Công ty TNHH Nam Việt những lời chúc tốt đẹp nhất và sức khỏe dồi dào để hoàn thành tốt công việc của mình.

LỜI MỞ ĐẦU

Nền kinh tế nước ta từ khi chuyển sang nền kinh tế thị trường đã có nhiều sự biến đổi sâu sắc, sự đổi mới này có rất nhiều tác động đến kinh tế xã hội của đất nước. Trong quá trình đổi mới, các doanh nghiệp đều phải hết sức quan tâm đến hoạt động sản xuất kinh doanh, nhằm mục đích thu lợi nhuận và đồng thời đảm bảo sự phát triển của mình, góp phần ổn định nền kinh tế chính trị của đất nước.

Trong điều kiện khi sản xuất gắn liền với thị trường thì chất lượng sản phẩm về cả hai mặt nội dung và hình thức càng trở nên cần thiết hơn bao giờ hết đối với doanh nghiệp. Thành phẩm, hàng hoá đã trở thành yêu cầu quyết định sự sống còn của doanh nghiệp. Việc duy trì ổn định và không ngừng phát triển sản xuất của doanh nghiệp chỉ có thể thực hiện khi chất lượng sản phẩm ngày càng tốt hơn và được thị trường chấp nhận.

Để đưa được những sản phẩm của doanh nghiệp mình tới thị trường và tận tay người tiêu dùng, doanh nghiệp phải thực hiện giai đoạn cuối cùng của quá trình tải sản xuất đó gọi là giai đoạn bán hàng. Thực hiện tốt quá trình này doanh nghiệp sẽ có điều kiện thu hồi vốn bù đắp chi phí, thực hiện đầy đủ nghĩa vụ với nhà nước, đầu tư phát triển và nâng cao đời sống cho người lao động.

Tiến hành hoạt động sản xuất kinh doanh có hiệu quả kinh tế cao là cơ sở để tiến hành hoạt động sản xuất kinh doanh có hiệu quả kinh tế cao là cơ sở để doanh nghiệp có thể tồn tại và phát triển vững chắc trong nền kinh tế thị trường có sự cạnh tranh.

Với tầm quan trọng như trên, em đã chọn đề tài "Kế toán bán hàng và xác định kết quả kinh doanh tại Công ty TNHH Nam Việt" làm chuyên đề tốt nghiệp cho mình. Đây là cơ hội để em có thể vận dụng những điều đã học vào thực tế công việc.

❖ Mục tiêu nghiên cứu

Tìm hiểu thực trạng công tác kế toán bán hàng, cung cấp dịch vụ và xác định kết quả kinh doanh tại Công ty TNHH Nam Việt. Qua so sánh từ việc áp dụng lý thuyết đã được học tại trường và thực tập trực tiếp tại doanh nghiệp, từ đó có thể đưa ra những đánh giá, nhận xét và những biện pháp nhằm giúp hoàn thiện công tác kế toán bán hàng, cung cấp dịch vụ, và xác định kết quả kinh doanh tại công ty TNHH Nam Việt

❖ **Đối tượng nghiên cứu**

Kế toán bán hàng và xác định kết quả kinh doanh tại Công ty TNHH Nam Việt

❖ **Phạm vi nghiên cứu**

Công ty TNHH Nam Việt

❖ **Phương pháp nghiên cứu**

Tham khảo các văn bản quy định của bộ tài chính và vận dụng kiến thức đã học tại trường.

Thu thập số liệu tại đơn vị thực tập

❖ **Bố cụ đề tài khóa luận**

Bố cục khóa luận tốt nghiệp gồm có ba chương:

Chương 1: Cơ sở lý luận chung về kế toán bán hàng và xác định kết quả hoạt động kinh doanh trong các Doanh nghiệp thương mại

Chương 2: Thực trạng công tác bán hàng và xác định kết quả hoạt động kinh doanh tại Công ty TNHH Nam Việt

Chương 3: Nhận xét và kiến nghị về công tác kế toán bán hàng và xác định kết quả kinh doanh

CHƯƠNG 1: CƠ SỞ LÝ LUẬN VỀ KẾ TOÁN BÁN HÀNG VÀ XÁC ĐỊNH KẾT QUẢ KINH DOANH TRONG CÁC DOANH NGHIỆP THƯƠNG MẠI

1.1. Khái niệm nhiệm vụ và vai trò của kế toán bán hàng và xác định kết quả kinh doanh

1.1.1. Một số khái niệm về bán hàng và xác định kết quả kinh doanh trong doanh nghiệp

a. Bán hàng

- Bán hàng hóa là bán sản phẩm do doanh nghiệp sản xuất ra, bán hàng hóa mua vào và bán bất động sản đầu tư.

b. Kết quả kinh doanh

- Kết quả kinh doanh là kết quả cuối cùng của hoạt động kinh doanh thông thường và kết quả kinh doanh các hoạt động khác của doanh nghiệp trong một thời kỳ nhất định
- Doanh thu là lợi ích kinh tế thu được làm tăng vốn chủ sở hữu của doanh nghiệp từ phần vốn góp thêm của các cổ đông. Doanh thu được ghi nhận tại thời điểm giao dịch phát sinh, khi chắc chắn thu được lợi ích kinh tế, được xác định theo giá trị hợp lý của các khoản được quyền nhận, không phân biệt đã thu tiền hay sẽ thu được tiền
- Chi phí bao gồm các chi phí sản xuất, kinh doanh phát sinh trong quá trình hoạt động kinh doanh thông thường của doanh nghiệp và các chi phí khác.
- Lợi nhuận gộp là phần lợi nhuận mà doanh nghiệp thu được sau khi lấy doanh thu thuần trừ đi giá vốn hàng bán
- Lợi nhuận thuần là phần lợi nhuận thu được sau khi lấy doanh thu từ hoạt động kinh doanh và doanh thu tài chính trừ đi giá vốn hàng bán và các khoản chi phí bao gồm chi phí tài chính, chi phí bán hàng và quản lý doanh nghiệp
- Lợi nhuận khác dùng để chỉ lợi nhuận không thuộc về các hoạt động kinh doanh chính của một công ty, doanh nghiệp
- Lợi nhuận trước thuế là một chỉ tiêu trên báo cáo kết quả kinh doanh, chỉ tiêu này cho biết lợi nhuận mà doanh nghiệp tạo ra trong kỳ trước khi trừ đi chỉ tiêu thuế thu nhập doanh nghiệp
- Lợi nhuận sau thuế là khoản lợi nhuận cuối cùng còn lại của doanh nghiệp sau khi đã trừ tất cả các khoản chi phí và các khoản thuế thu nhập phải nộp trong năm theo quy định

1.1.2. Nhiệm vụ của kế toán bán hàng và xác định kết quả kinh doanh

- Kiểm tra giám sát tiến độ thực hiện kế hoạch bán hàng của doanh nghiệp
- Ghi chép đầy đủ, kịp thời khối lượng thành phẩm, hàng hóa bán ra và tiêu thụ nội bộ
- Tập hợp các khoản chi phí bán hàng thực tế đã phát sinh trong kỳ
- Quản lý tiền hàng
- Xác định chính xác giá mua thực tế đã bỏ ra để sản xuất (hoặc mua) của lượng hàng hóa đã được tiêu thụ
- Kiểm tra tình hình thu hồi, đôn đốc việc thu hồi sản phẩm kịp thời
- Lập báo cáo bán hàng theo quy định
- Cung cấp thông tin kịp thời về tình hình bán hàng phục vụ cho lãnh đạo điều hành hoạt động kinh doanh thương mại

1.1.3. Vai trò của kế toán bán hàng hóa và xác định kết quả kinh doanh

Doanh thu và kết quả kinh doanh mang ý nghĩa sống còn, quyết định đến sự thành bại của công ty, doanh nghiệp. Do đó, kế toán doanh thu, chi phí và xác định kết quả kinh doanh là bộ phận rất quan trọng trong cơ cấu bộ máy kế toán của doanh nghiệp.

Để duy trì được doanh nghiệp, người đứng đầu DN phải đảm bảo hoạt động kinh doanh sẽ đem lại nguồn lợi nhuận và có thể thực hiện nghĩa vụ với Nhà nước. Trong trường hợp doanh thu thu về không khỏa lấp được hay nguồn thu quá ít so với các khoản chi phí đã bỏ ra trong quá trình kinh doanh thì nguồn tài chính của DN ngày càng hao hụt và chắc chắn DN sẽ trên "bờ vực" phá sản. Do đó, vấn đề cần được tìm ra sớm để có thể cải thiện. Kế toán doanh thu, chi phí và xác định kết quả kinh doanh phải đưa ra những thống kê, số liệu giá trị làm giảm lợi ích kinh tế dưới hình thức là các khoản chi phí trong quá trình sản xuất, cung ứng, bán hàng; các khoản chi phí phát sinh, các khoản nợ làm hao hụt nguồn vốn chủ sở hữu.

Trong quá trình thực hiện nhiệm vụ, Kế toán doanh thu, chi phí và xác định kết quả kinh doanh sẽ đảm nhiệm các nhiệm vụ như tổng hợp thống kê, tính toán, tập hợp chi phí có liên quan trực tiếp hay gián tiếp đến quá trình kinh doanh, cũng như việc xác định chính xác doanh thu thực tế phát sinh, làm cơ sở để xác định được kết quả của hoạt động kinh doanh.

Chính vì thế, cần đánh giá cao sự chính xác trong các nghiệp vụ của kế toán về chi phí, mang lại độ chính xác cao trong công tác theo dõi kiểm tra, kiểm soát các dòng số liệu của kết quả hoạt động SXKD, tài chính…

Việc đưa ra kết quả đúng trong hoạt động kinh doanh của doanh nghiệp sẽ giúp cho các nhà quản trị thấy được những thuận lợi, hạn chế, và còn sót lại những vấn đề nào cần được giải quyết, từ đó đưa ra các giải pháp để khắc phục, đề ra những phương án giúp cho DN trở nên tốt hơn, đưa ra những chiến lược mới, nâng cao vị trí của DN trong thị trường.

1.1.4. Các phương thức bán hàng và phương thức thanh toán

a. Các phương thức bán hàng

- Bán buôn hàng hóa:

Là hình thức bán hàng theo lô hoặc bán với số lượng lớn, thực chất người mua hàng hóa là những nhà cung cấp trung gian, hàng hóa sau khi bán buôn chưa đến tay người tiêu dùng trực tiếp. Bán buôn hàng hóa có thể theo các phương thức sau:

+ Phương thức bán buôn qua kho: Là phương thức bán buôn mà trong đó, hàng mua về được nhập kho, sau đó được xuất từ kho của doanh nghiệp cho người mua buôn dưới hai hình thức:

- Bán buôn hàng hóa theo hình thức giao hàng trực tiếp: Theo phương thức này, bên mua cử đại diện đến kho của doanh nghiệp thương mại để nhận hàng. Doanh nghiệp thương mại xuất kho hàng hóa giao trực tiếp cho đại diện bên mua. Sau khi đại diện bên mua nhận đủ hàng, thanh toán tiền hoặc chấp nhận nợ, hàng hóa được xác định là tiêu thụ
- Bán buôn hàng hóa qua khi theo hình thức chuyển hàng: Theo hình thức này, căn cứ vào hợp động kinh tế đã ký kết hoặc theo đơn đặt hàng, doanh nghiệp thương mại xuất kho hàng hóa, dùng phương tiện vận tải của mình hoặc thuê ngoài, chuyển hàng đến kho của bên mua hoặc một địa điểm nào đó bên mua quy định trong hợp đồng. Hàng hóa chuyển bán vẫn thuộc quyền sở hữu của doanh nghiệp thương mại. Chỉ khi nào được bên mua kiểm nhận, thanh toán hoặc chấp nhận thanh toán thì số hàng chuyển giao mới được coi là tiêu thụ, người bán mất quyền sở hữu về số hàng đã giao

+ Phương thức bán buôn vận chuyển thẳng: Theo phương thức này, doanh nghiệp thương mại sau khi mua hàng, không đưa về nhập kho mà chuyển bán thẳng cho bên mua. Phương thức này có thể thực hiện theo hai hình thức:

- Bán buôn hàng hóa vận chuyển theo hình thức giao hàng trực tiếp (còn gọi là hình thức giao tay ba): Theo hình thức này, doanh nghiệp thương mại

sau khi mua hàng, giao trực tiếp cho đại diện của bên mua tại kho người bán. Sau khi đại diện bên mua ký nhận đủ hàng, bên mua đã thanh toán tiền hàng hoặc chấp nhận nợ, hàng hóa được xác nhận là tiêu thụ

- Bán buôn hàng hóa vận chuyển theo hình thức chuyển hàng: Theo hình thức này, doanh nghiệp thương mại sau khi mua hàng, nhận hàng mua, dùng phương tiện vận tải của mình hoặc thuê ngoài vận chuyển hàng đến giao cho bên mua ở địa điểm đã được thỏa thuận. Hàng hóa chuyển bán trong trường hợp này vẫn thuộc quyền sở hữu của doanh nghiệp thương mại. Khi nhận được tiền của bên mua thanh toán hoặc giấy báo của bên mua đã nhận được hàng và chấp nhận thanh toán thì hàng hóa chuyển đi mới được xác định là tiêu thụ

- Bán lẻ hàng hóa:

+ Là phương thức bán hàng trực tiếp cho người tiêu dùng hoặc các tổ chức kinh tế hoặc các đơn vị kinh tế tập thể mua về mang tính chất tiêu dùng nội bộ. Bán hàng theo phương thức này có đặc điểm là hàng hóa đã ra khỏi lĩnh vực lưu thông và đi vào lĩnh vực tiêu dùng, giá trị và giá trị sử dụng của hàng hóa đã được thực hiện. Bán lẻ thường bán đơn chiếc hoặc bán với số lượng nhỏ, giá bán thường ổn định. Bán lẻ có thể thực hiện dưới các hình thức sau:

- Bán lẻ thu tiền tập trung: Bán lẻ thu tiền tập trung là hình thức bán hàng mà trong đó tách rời nghiệp vụ giao hàng cho người mua và thu tiền của người mua. Mỗi quầy hàng có một nhân viên thu tiền làm nhiệm vụ thu tiền của khách, viết hoá đơn hoặc tích kê cho khách để khách đến nhận hàng ở quầy hàng do nhân viên bán hàng giao. Hết ca (hoặc hết ngày) bán hàng, nhân viên bán hàng căn cứ vào hoá đơn và tích kê giao hàng cho khách hoặc kiểm kê hàng hoá tồn quầy để xác định số lượng hàng đã bán trong ngày, trong ca và lập báo cáo bán hàng. Nhân viên thu tiền làm giấy nộp tiền và nộp tiền bán hàng cho thủ quỹ.
- Bán lẻ thu tiền trực tiếp: Theo hình thức này, nhân viên bán hàng trực tiếp thu tiền của khách và giao hàng cho khách. Hết ca, hết ngày bán hàng, nhân viên bán hàng làm giấy nộp tiền và nộp tiền cho thủ quỹ. Đồng thời, kiểm kê hàng hoá tồn quầy để xác định số lượng hàng đã bán trong ca, trong ngày và lập báo cáo bán hàng.
- Bán lẻ tự động: Là hình thức bán lẻ hàng hoá mà trong đó, các doanh nghiệp thương mại sử dụng các máy bán hàng tự động chuyên dùng cho

một hoặc một vài loại hàng hoá nào đó đặt ở các nơi công cộng. Khách hàng sau khi bỏ tiền vào máy, máy sẽ tự động đẩy hàng ra cho người mua.

Ngoài ra trong các doanh nghiệp thương mại, còn có thể áp dụng các hình thức bán hàng khác như bán hàng ký gửi đại lý, bán trả góp, bán hàng trong nội bộ doanh nghiệp…các hình thức này tương tự như trong các doanh nghiệp công nghiệp.

b. Các phương thức thanh toán

- Thanh toán bằng tiền mặt: Theo phương thức này, việc chuyển giao quyền sở hữu sản phẩm, hàng hóa, dịch vụ cho khách hàng và việc thu tiền được thiện đồng thời và người bán sẽ nhận được ngay số tiền mặt tương ứng với số hàng hóa mà mình đã bán
- Thanh toán không dùng tiền mặt: Theo phương thức này, người mua có thể thanh toán bằng các loại séc, trái phiếu, cổ phiếu, các loại tài sản có giá trị tương đương,…

1.2. Kế toán doanh thu bán hàng

1.2.1. Nội dung doanh thu bán hàng

- Khái niệm:

Doanh thu bán hàng là tổng giá trị các lợi ích kinh tế doanh nghiệp thu được trong kỳ kế toán, phát sinh từ các hoạt động bán hàng hóa, thành phẩm hoặc cung cấp dịch vụ của doanh nghiệp, góp phần làm tăng vốn chủ sở hữu

- Điều kiện ghi nhận doanh thu bán hàng: 5 điều kiện
  + Doanh nghiệp đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa cho người mua
  + Doanh nghiệp không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa
  + Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn
  + Doanh nghiệp đã hoăc sẽ thu được các lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng
  + Doanh nghiệp cần xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng
- Nguyên tắc ghi nhận doanh thu
  + Nguyên tắc cơ sở dồn tích: Mọi nghiệp vụ kinh tế, tài chính của doanh nghiệp liên quan đến doanh thu phải được ghi vào thời điểm phát sinh, không căn cứ vào thời điểm thực hoặc thực tế chi tiền hoặc tương đương tiền
  + Nguyên tắc thận trọng: Chỉ được ghi nhận khi có bằng chứng chắc chắn về khả năng thu được lợi ích kinh tế

+ Nguyên tắc phù hợp: Việc ghi nhận doanh thu và chi phí phải phù hợp với nhau. Khi ghi nhận một khoản doanh thu thì phải ghi nhận một khoản chi phí tương ứng có liên quan đến việc tạo ra doanh thu đó. Chi phí tương ứng với doanh thu gồm chi phí của kỳ tạo ra doanh thu và chi phí của các kỳ trước hoặc chi phí phải trả nhưng liên quan đến doanh thu của kỳ đó.

1.2.2. Chứng từ, sổ sách sử dụng

Tùy theo phương thức, hình thức bán hàng mà kế toán nghiệp vụ bán hàng sử dụng các chứng từ sau:

- Hóa đơn bán hàng
- Hóa đơn GTGT
- Chứng từ thanh toán: Phiếu thu, giấy báo Nợ, giấy báo Có
- Bảng kê bán lẻ hàng hóa, dịch vụ; bảng kê thanh toán đại lý
- Biên bản thừa thiếu hàng, biên bản giảm giá hàng bán, hàng bán bị trả lại

1.2.3. Tài khoản sử dụng

Tài khoản 511 "Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ"

- Kết cấu tài khoản

NỢ	**TK 511**	**CÓ**
- Các khoản thuế gián thu phải nộp (GTGT, TTĐB, BVMT) - Các khoản giảm trừ doanh thu - Cuối kỳ kết chuyển doanh thu thuần vào tài khoản 911 "Xác định kết quả kinh doanh		- Doanh thu bán sản phẩn, hàng hóa, bất động sản đầu tư và cung cấp dịch vụ của doanh nghiệp thực hiện trong kỳ kế toán

TK 511 không có số dư cuối kỳ

- Theo TT 133/2016/TT-BTC: TK 511 có 4 tài khoản cấp 2

+ Tài khoản 5111 "Doanh thu bán hàng hóa"

+ Tài khoản 5112 "Doanh thu bán hàng thành phẩm"

+ Tài khoản 5113 "Doanh thu cung cấp dịch vụ"

+ Tài khoản 5118 "Doanh thu khác"

1.2.4. Phương pháp kế toán

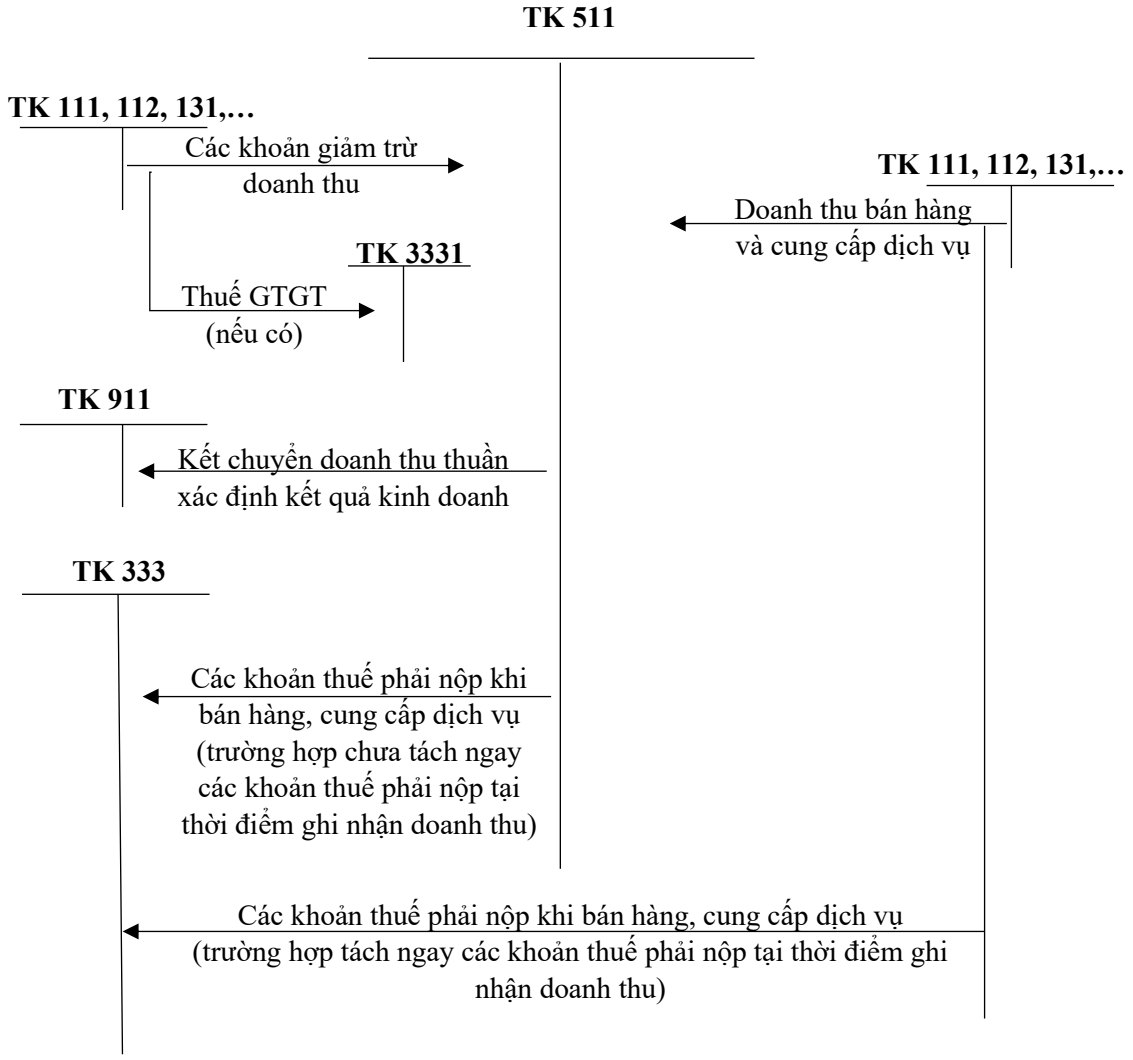

Sơ đồ 1.1: Hạch toán doanh thu bán hàng

1.3. Kế toán các khoản giảm trừ doanh thu

1.3.1. Nội dung

- Các khoản giảm trừ doanh thu bao gồm: Chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán và hàng bán bị trả lại

  + Chiếu khấu thương mại là khoản doanh nghiệp bán giảm giá niêm yết cho khách hàng mua hàng với khối lượng lớn

  + Giảm giá hàng bán là khoản giảm trừ cho người mua do sản phẩm, hàng hóa kém, mất phẩm chất hay không đúng quy cách theo quy định trong hợp đồng kinh tế

  + Hàng bán bị trả lại là giá trị của hàng hóa đã bị tiêu thụ bị khách hàng trả lại do các nguyên nhân như vi phạm cam kết hợp đông như hàng kém chất lượng, không đúng phẩm chất, chủng loại, quy cách

1.3.2. Chứng từ, sổ sách sử dụng

- Chiết khấu thương mại
  + Hợp đồng kinh tế
  + Hóa đơn GTGT
- Giảm giá hàng bán:
  + Biên bản giảm giá hàng bán
  + Hóa đơn GTGT với nội dung giảm giá hàng bán
- Hàng bán bị trả lại
  + Biên bản trả hàng
  + Hóa đơn GTGT có ghi rõ ràng hàng trả lại ở hóa đơn nào

1.3.3. Tài khoản sử dụng

Theo quy định của TT 133/2016/TT – BTC, các khoản giảm trừ doanh thu sẽ được hạch toán vào bên nợ của TK 511 – Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ

- Kết cấu tài khoản

NỢ	**TK 511** **CÓ**
- Các khoản thuế gián thu phải nộp (GTGT, TTĐB, XK, BVMT) - Các khoản giảm trừ doanh thu - Kết chuyển doanh thu thuần vào tài khoản 911 "Xác định kết quả kinh doanh"	Tổng giá trị chiết khấu cho khách hàng

1.3.4. Phương pháp hạch toán

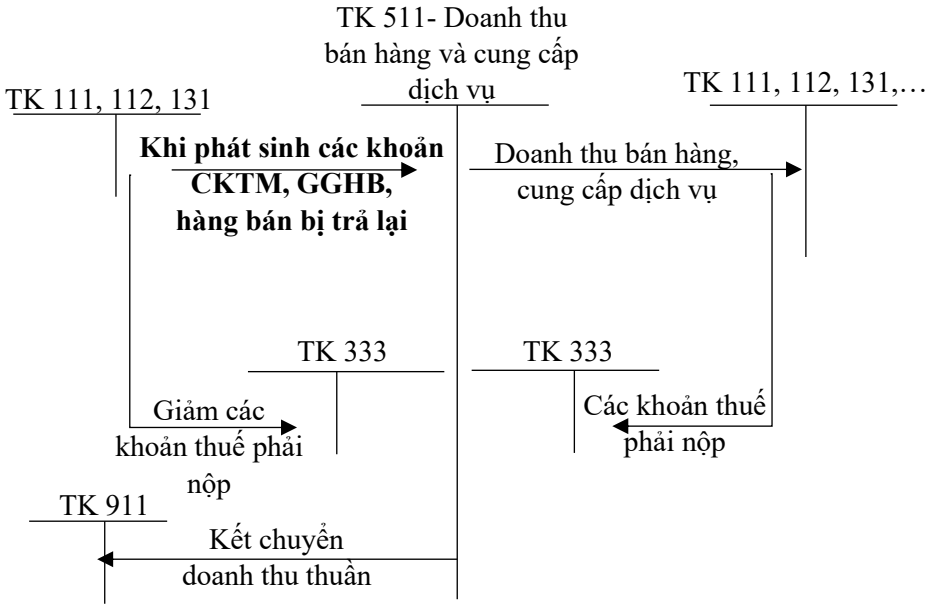

Sơ đồ 1.2: Hạch toán các khoản giảm trừ doanh thu

❖ Kế toán chi phí liên quan:

- Kế toán nhận lại sản phẩm, hàng hóa:

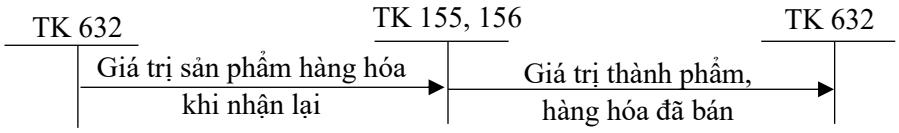

- Kế toán hàng bán bị trả lại

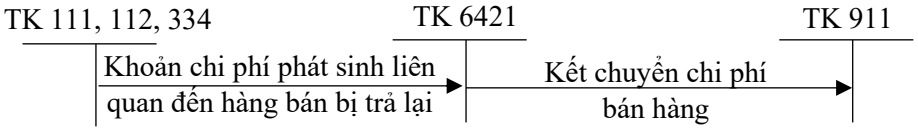

1.4. Kế toán giá vốn hàng bán

1.4.1. Nội dung

- Giá vốn là giá thực tế xuất kho hoặc gá thành thực tế của sản phẩm, hàng hóa, lao vụ, dịch vụ hoàn thành và đã xác định tiêu thụ, và các khoản khác được tính vào giá vốn để xác định kết quả kinh doanh trong kỳ

1.4.2. Các phương pháp tính giá vốn hàng bán

a. Phương pháp tính theo giá đích danh

Phương pháp tính theo giá đích danh được áp dụng dựa trên giá trị thực tế của từng thứ hàng hoá mua vào, từng thứ sản phẩm sản xuất ra nên chỉ áp dụng cho các doanh nghiệp có ít mặt hàng hoặc mặt hàng ổn định và nhận diện được.

b. Phương pháp nhập trước – xuất trước (FIFO)

Phương pháp nhập trước, xuất trước áp dụng dựa trên giả định là giá trị hàng tồn kho được mua hoặc được sản xuất trước thì được xuất trước, và giá trị hàng tồn kho còn lại cuối kỳ là giá trị hàng tồn kho được mua hoặc sản xuất gần thời điểm cuối kỳ. Theo phương pháp này thì giá trị hàng xuất kho được tính theo giá của lô hàng nhập kho ở thời điểm đầu kỳ hoặc gần đầu kỳ, giá trị của hàng tồn kho cuối kỳ được tính theo giá của hàng nhập kho ở thời điểm cuối kỳ hoặc gần cuối kỳ còn tồn kho.

c. Phương pháp bình quân gia quyền

Theo phương pháp bình quân gia quyền, giá trị của từng loại hàng tồn kho được tính theo giá trị trung bình của từng loại hàng tồn kho đầu kỳ và giá trị từng loại hàng tồn kho được mua hoặc sản xuất trong kỳ. Giá trị trung bình có thể được tính theo từng kỳ hoặc sau từng lô hàng nhập về, phụ thuộc vào điều kiện cụ thể của mỗi doanh nghiệp.

- Phương pháp bình quân gia quyền cuối kỳ:
  Theo phương pháp này đến cuối kỳ mới tính trị giá vốn của hàng xuất kho trong kỳ. Tùy theo kỳ của doanh nghiệp áp dụng mà kế toán hàng tồn kho căn cứ vào trị giá thực tế hàng tồn đầu kỳ, nhập trong kỳ, số lượng hàng tồn trong kỳ để tính giá đơn vị bình quân.

$$\text{Đơn giá thực tế bình quân hàng tồn kho i} = \frac{\text{Trị giá thực tế hàng i tồn đầu kỳ} + \text{Trị giá thực tế hàng i nhập trong kỳ}}{\text{Số lượng hàng i tồn đầu kỳ} + \text{Số lượng hàng nhập i trong kỳ}}$$

- Phương pháp tính giá xuất kho bình quân sau mỗi lần nhập (bình quân thời điểm) là sau mỗi nhập sản phẩm, vật tư, sản phẩm hàng hóa, kế toán phải xác định lại giá trị thực của hàng tồn kho và giá đơn vị bình quân được tính theo công thức sau:

$$\text{Đơn giá thực tế bình quân hàng tồn kho i sau lần nhập thứ n} = \frac{\text{Trị giá thực tế hàng i tồn kho trước lần nhập thứ n} + \text{Trị giá thực tế hàng i nhập kho ở lần thứ n}}{\text{Số lượng hàng i tồn kho trước lần nhập thứ n} + \text{Số lượng hàng i nhập kho ở lần thứ n}}$$

1.4.3. Chứng từ, sổ sách sử dụng

- Phiếu xuất kho
- Bảng tổng hợp Nhập – Xuất – Tồn

1.4.4. Tài khoản sử dụng

Tài khoản 632 "giá vốn hàng bán" – phản ảnh giá vốn của hàng hóa, thành phẩm, dịch vụ đã tiêu thụ trong kỳ

❖ Kết cấu tài khoản

NỢ	**TK 632**	**CÓ**
- Trị giá vốn của sản phẩm, hàng hóa, dịch vụ đã bán trong kỳ - Chi phí nguyên liệu, vật liệu, chi phí nhân công vượt trên mức bình thường và chi phí sản xuất chung cố định không phân bổ được tính vào giá vốn hàng bán trong kỳ - Số trích lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho (chênh lệch giữa số dự phòng giảm giá hàng tồn kho phải lập năm nay lớn hơn số dự phòng đã lập năm trước chưa sử dụng hết) - Các khoản hao hụt, mất mát của hàng tồn kho sau khi trừ phần bồi thường do trách nhiệm các nhân gây ra		- Kết chuyển giá vốn của sản phẩm, hàng hóa, dịch vụ đã bán trong kỳ sang tài khoản 911 "Xác định kết quả kinh doanh" - Khoản hoàn nhập dự phòng giảm giá hàng tồn kho cuối năm tài chính (chênh lệch giữa số dự phòng phải lập năm nay nhỏ hơn số đã lập năm trước) - Trị giá hàng bán bị trả lại nhập kho - Khoản chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán nhận được sau khi hàng mua đã tiêu thụ

Tài khoản 632 "Giá vốn hàng bán" không có số dư cuối kỳ

1.4.5. Phương pháp kế toán

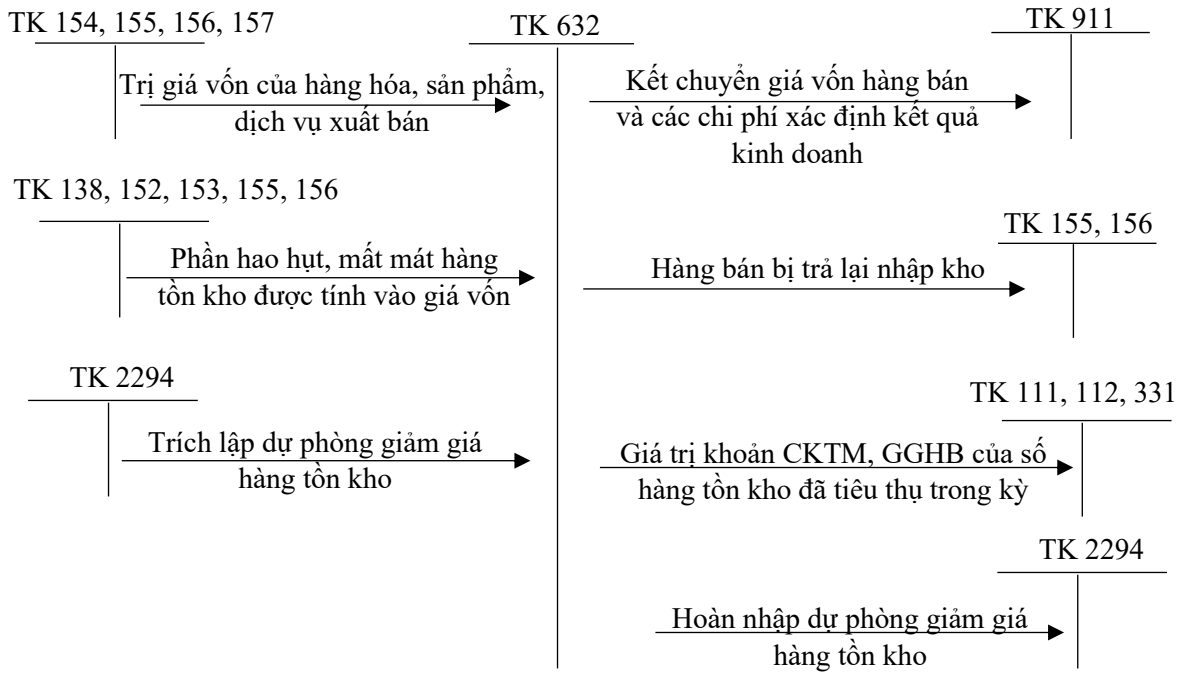

Sơ đồ 1.3: Hạch toán giá vốn hàng bán

1.5. Kế toán chi phí quản lý kinh doanh

1.5.1. Nội dung

- Chi phí quản lý kinh doanh bao gồm chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp:

+ Chi phí bán hàng biểu hiện bằng tiền các chi phí mà doanh nghiệp bỏ ra phục vụ cho tiêu thụ sản phẩm hàng hóa trong kỳ hoạch toán, bao gồm: Chi phí nhân viên, chi phí vật liệu bao bì, chi phí dụng cụ đồ dùng, chi phí khấu hao TSCĐ, chi phí bảo hàng, chi phí mua ngoài, chi phí bằng tiền khác

+ Chi phí quản lý doanh nghiệp bao gồm các chi phí quản lý chung của doanh nghiệp bao gồm các chi phí về lương nhân viên bộ phận quản lý doanh nghiệp, (tiền lương, tiền công, các khoản phụ cấp,…) bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, kinh phí công đoàn, bảo hiểm thất nghiệp của nhân viên quản lý doanh nghiệp, chi phí vật liệu văn phòng, công cụ lao động, khấu hao TSCĐ dùng cho quản lý doanh nghiệp, tiền thuê đất, thuế môn bài, fax, bảo hiểm tài sản, cháy nổ,…) chi phí bằng tiền khác (tiếp khách, hội nghị, khách hàng…)

1.5.2. Chứng từ, sổ sách sử dụng

- Bảng thanh toán tiền lương
- Bảng phân bổ các khoản trích theo lương

- Phiếu xuất kho
- Bảng phân bổ công cụ dụng cụ
- Bảng tính và phân bổ khấu hao TSCĐ
- Hóa đơn GTGT
- Phiếu chi, giấy nộp tiền
- Giấy báo nợ

1.5.3. Tài khoản sử dụng

Tài khoản 642 "Chi phí quản lý kinh doanh"

❖ Kết cấu tài khoản

NỢ	**TK 642**	**CÓ**
- Các chi phí quản lý kinh doanh phát sinh trong kỳ - Số dự phòng phải thu khó đòi, dự phòng phải trả (Chênh lệch giữa số dự phòng phải lập kỳ này lớn hơn số dự phòng đã lập kỳ trước chưa sử dụng hết)		- Các khoản được ghi giảm chi phí quản lý kinh doanh - Hoàn nhập dự phòng phải thu khó đòi, dự phòng phải trả (chênh lệch giữa số dự phòng phải lập kỳ này nhỏ hơn số dự phòng đã lập kỳ trước chưa sử dụng hết) - Kết chuyển chi phí quản lý kinh doanh vào tài khoản 911 "Xác định kết quả kinh doanh"

Tài khoản 642 "Chi phí quản lý kinh doanh" không có số dư cuối kỳ

- TK 642 – Chi phí quản lý kinh doanh có 2 tài khoản cấp 2:

  + Tài khoản 6421: Chi phí bán hàng

  + Tài khoản 6422: Chi phí quản lý doanh nghiệp

1.5.4. Phương pháp kế toán

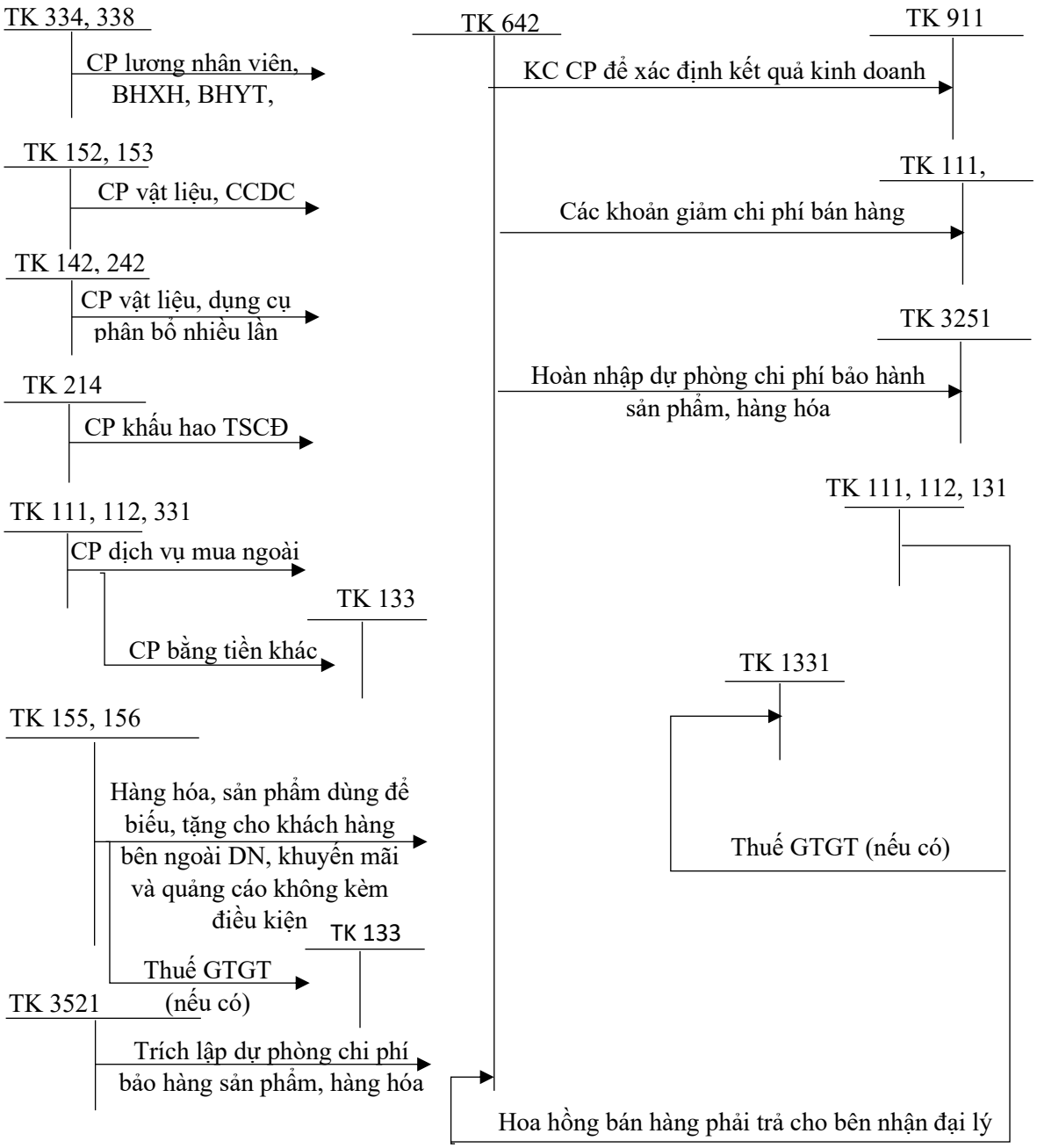

Sơ đồ 1.4: Hạch toán chi phí quản lý kinh doanh

1.6. Kế toán doanh thu hoạt động tài chính

1.6.1. Nội dung doanh thu hoạt động tài chính

Doanh thu hoạt động tài chính dùng để phản ảnh doanh thu tiền lãi, tiền bản quyền, cổ tức, lợi nhuận được chia và doanh thu hoạt động tài chính khác của doanh nghiệp

Doanh thu hoạt động tài chính bao gồm:

- Tiền lãi: Lãi cho vay, lãi tiền gửi Ngân hàng, lãi bán hàng trả chậm, trả góp, lãi đầu tư trái phiếu, tín phiếu, chiết khấu thanh toán được hưởng do mua hàng hóa, dịch vụ
- Cổ tức, lợi nhuận được chia cho giai đoạn sau ngày đầu tư
- Thu nhập vầ hoạt động đầu tư mua, bán chứng khoán ngắn hạn, dài hạn; Lãi chuyển nhượng vốn khi thanh lý các khoản đầu tư góp vốn vào đơn vị khác
- Thu nhập về các hoạt động đầu tư khác
- Lãi tỷ giá hối đoái phát sinh trong kỳ và đánh giá lại khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ cuối kỳ; lãi do bán ngoại tệ
- Các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác

1.6.2. Chứng từ, sổ sách sử dụng

- Phiếu thu
- Giấy báo nợ, giấy báo có
- Phiếu tính lãi
- Hóa đơn bán hàng

1.6.3. Tài khoản sử sụng

Tài khoản 515 "Doanh thu hoạt động tài chính"

❖ Kết cấu tài khoản

NỢ	**TK 515**	**CÓ**
- Kết chuyển doanh thu hoạt động tài chính thuần sang tài khoản 911 "Xác định kết quả kinh doanh"	- Doanh thu hoạt động tài chính phát sinh trong kỳ	

Tài khoản 515 "Doanh thu hoạt động tài chính" không có số dư trong kỳ

1.6.4. Phương pháp kế toán

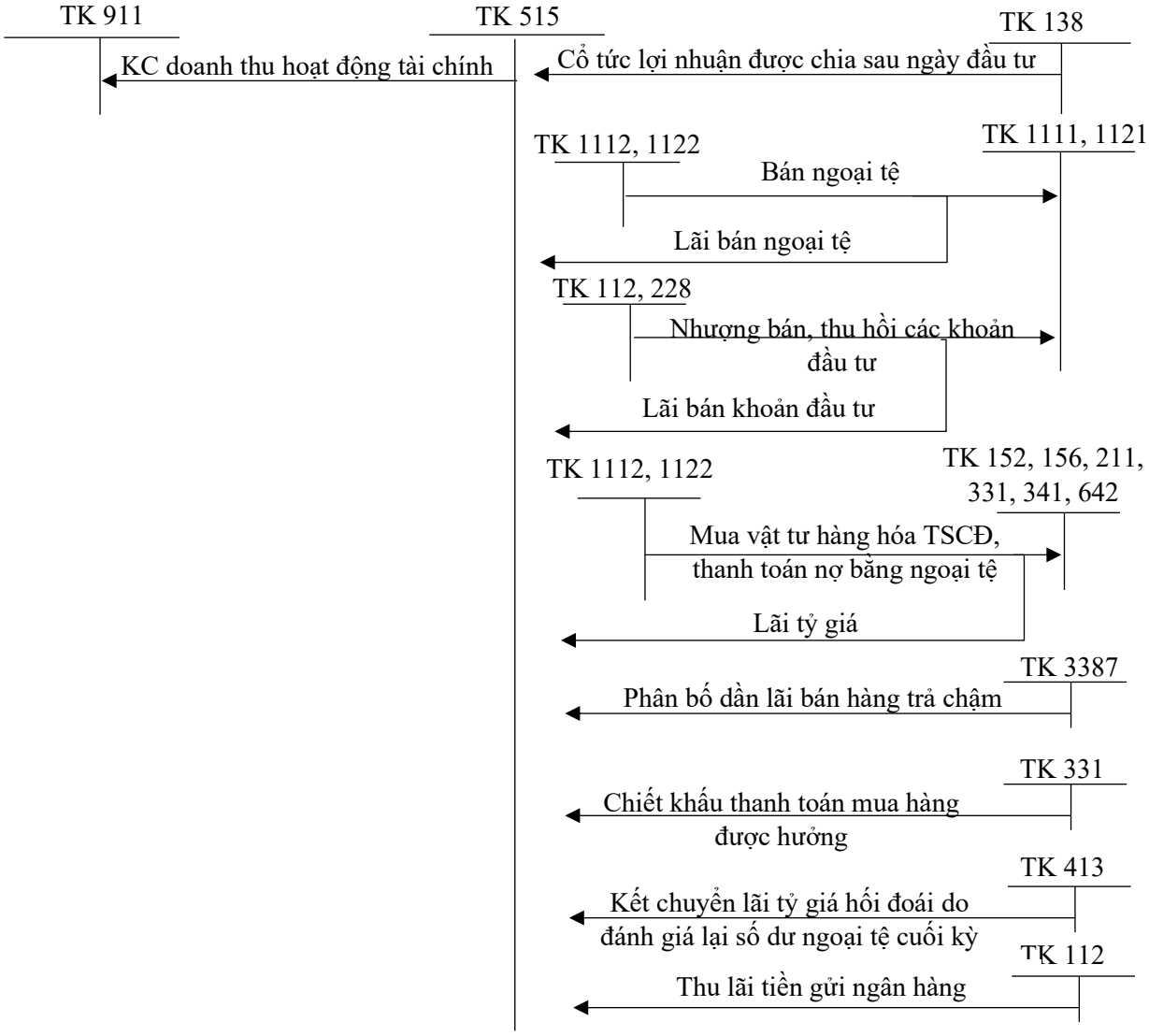

Sơ đồ 1.5: Hạch toán doanh thu hoạt động tài chính

1.7. Kế toán chi phí tài chính

1.7.1. Nội dung chi phí tài chính

Chi phí tài chính là khoản chi phí phản ánh chi phí hoạt động tài chính bao gồm: Các khoản chi phí hoặc các khoản lỗ liên quan đến các hoạt động đầu tư tài chính; Chi phí cho vay và đi vay vốn; Chi phí góp vốn liên doanh, liên kết, lỗ chuyển nhượng chứng khoán ngắn hạn; Chi phí giao dịch bán chứng khoán

1.7.2. Chứng từ, sổ sách sử dụng

- Phiếu chi
- Phiếu ủy nhiệm chi
- Hóa đơn GTGT

1.7.3. Tài khoản sử dụng

Tài khoản 635 "Chi phí hoạt động tài chính"

❖ Kết cấu tài khoản

NỢ	**TK 635**	**CÓ**
- Chi phí lãi tiền vay, lãi mua hàng trả chậm, lãi thuê tài sản thuê tài chính - Lỗ bán ngoại tệ - Chiết khấu thanh toán cho người mua - Các khoản lỗ do thanh lý, nhượng bán các khoản đầu tư - Lỗ tỷ giá hối đoái phát sinh trong kỳ, Lỗ ty giá đối hoái do đánh giá lại cuối năm tài chính các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ - Các khoản chi phí của hoạt động đầu tư tài chính khác		- Hoàn nhập dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh, dự phòng tổn thất đầu tư vào đơn vị khác (chênh lệch giữa số dự phòng phải lập kỳ nảy nhỏ hơn số dự phòng đã trích lập năm trước chưa sử dụng hết) - Các khoản được ghi giảm chi phí tài chính - Cuối kỳ kế toán, kết chuyển toàn bộ chi phí hoạt động tài chính phát sinh trong kỳ để xác định kết quả hoạt động kinh doanh

TK 635 "Chi phí hoạt động tài chính" không có số dư cuối kỳ

1.7.4. Phương pháp kế toán

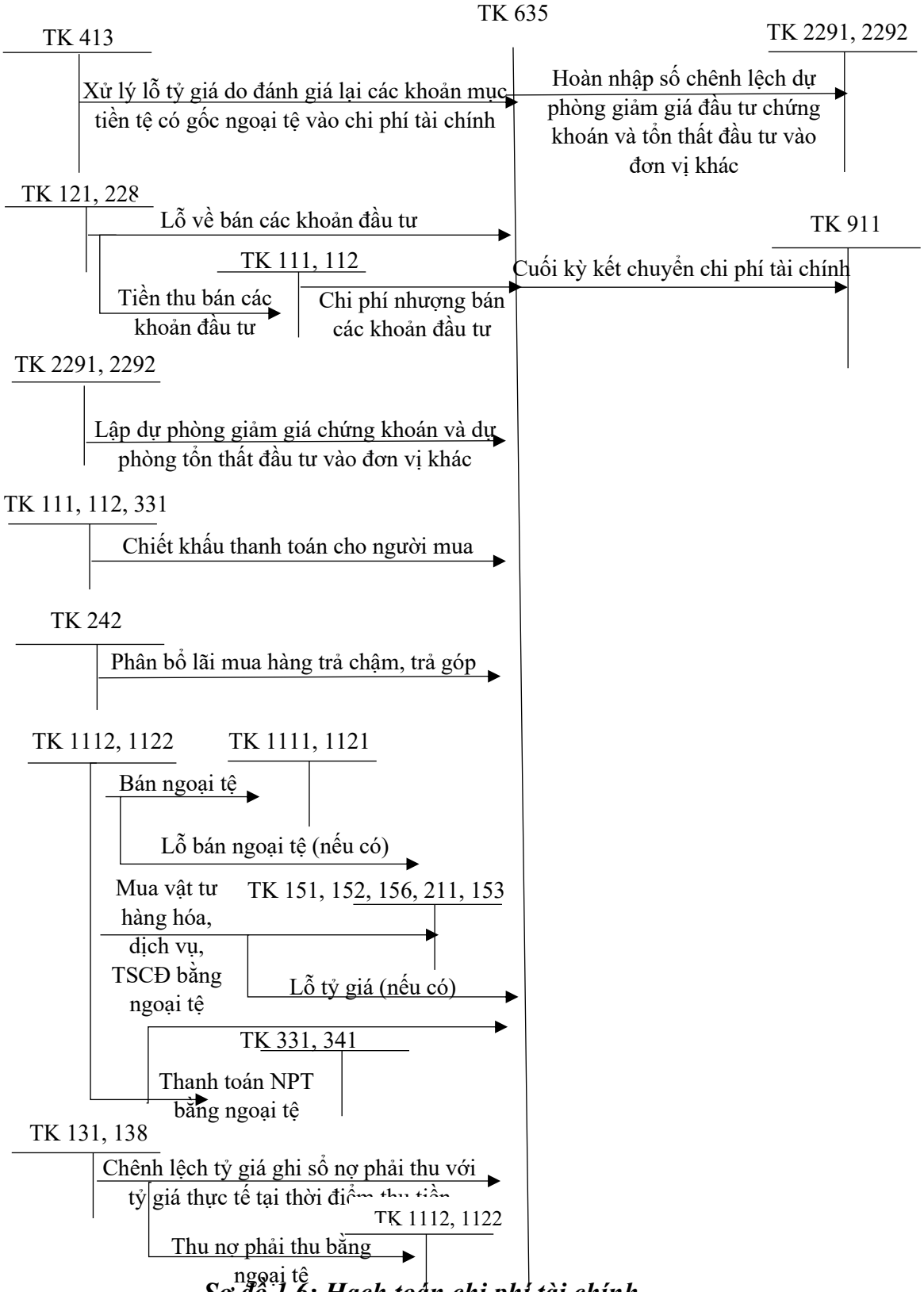

Sơ đồ 1.6: Hạch toán chi phí tài chính

1.8. Kế toán thu nhập khác

1.8.1. Nội dung

Thu nhập khác là các khoản thu nhập ngoài hoạt động sản xuất, kinh doanh thông thường của doanh nghiệp, gồm:

+ Thu nhập từ nhượng bán, thanh lý tài sản cố định

+ Thu tiền được phạt do khách hàng vi phạm hợp đồng

+ Các khoản thuế được nhà nước hoàn lại

+ Thu các khoản nợ phải trả không xác định được chủ

+ Thu nhập quà biếu, quà tặng bằng tiền, hiện vật của tổ chức, cá nhân tặng cho doanh nghiệp

+ Các khoản thu nhập khác ngoài các khoản nêu trên

1.8.2. Chứng từ, sổ sách sử dụng

- Hóa đơn GTGT
- Phiếu thu
- Biên bản thanh lí tài sản

1.8.3. Tài khoản sử dụng

Tài khoản 711 "Thu nhập khác"

❖ Kết cấu tài khoản

NỢ	**TK 711**	**CÓ**
- Cuối kỳ kế toán kết chuyển các khoản thu nhập khác phát sinh trong kỳ sang tài khoản 911 "Xác định kết quả kinh doanh"		- Các khoản thu nhập khác phát sinh trong kỳ

Tài khoản 711 "Thu nhập khác" không có số dư cuối kỳ

1.8.4 Phương pháp kế toán

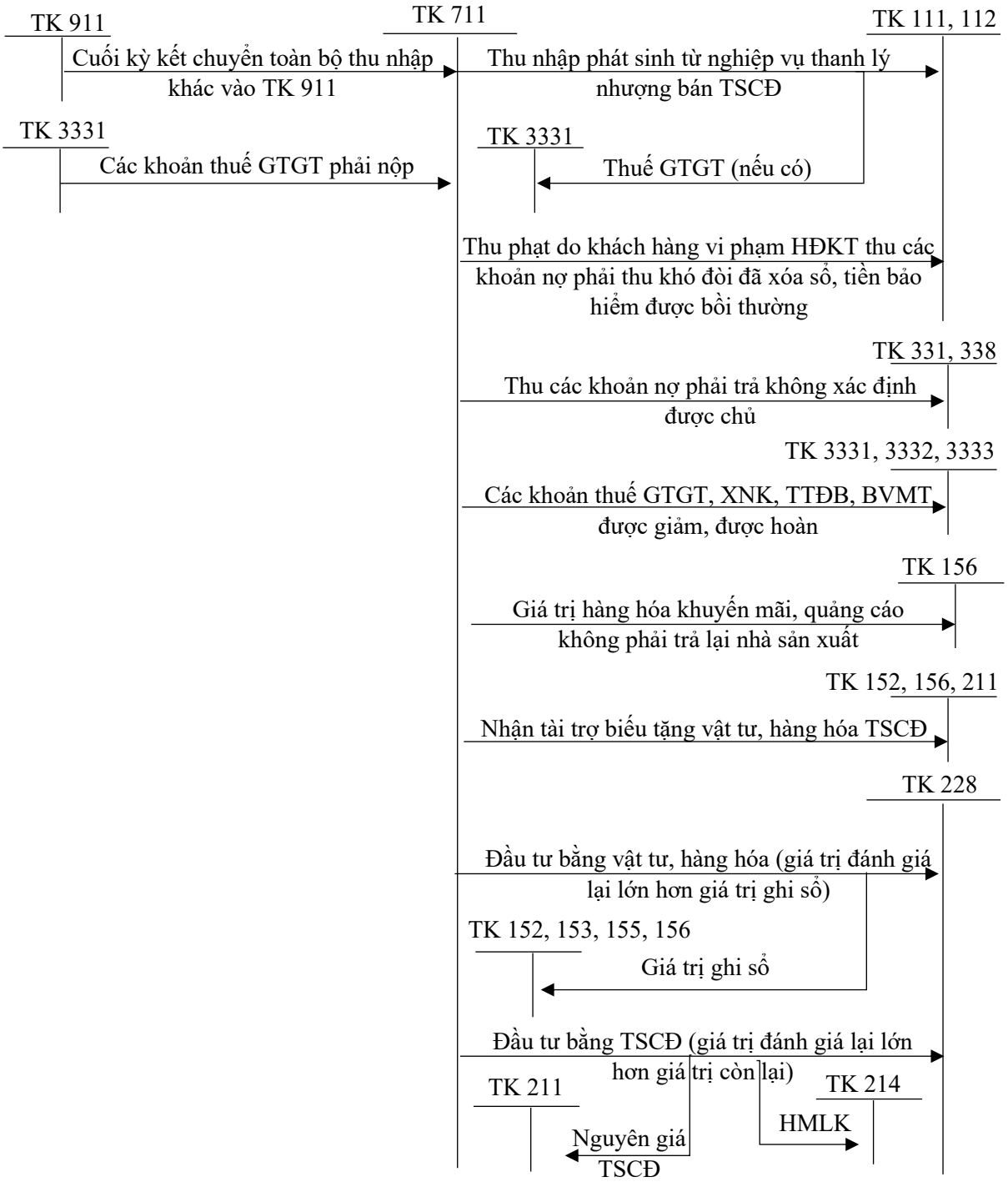

Sơ đồ 1.7: Hạch toán thu nhập khác

1.9. Kế toán chi phí khác

1.9.1. Nội dung

- Chi phí khác của doanh nghiệp gồm:

+ Chi phí thanh lý, nhượng bán tài sản cố định và giá trị còn lại của tài sản cố định thanh lý, nhượng bán tài sản cố định (nếu có)

+ Chênh lệch lỗ do đánh giá lại vật tư, hàng hóa, tài sản cố định đưa đi góp vốn liên doanh, đầu tư vào công ty liên kết, đầu tư dài hạn khác

+ Tiền phạt do vi phạm hợp đồng kinh tế

+ Tiền phạt thuế, truy nộp thuế

+ Các khoản chi phí khác

1.9.2. Chứng từ, sổ sách sử dụng

- Phiếu chi
- Hóa đơn GTGT

1.9.3. Tài khoản sử dụng

Tài khoản 811 "Chi phí khác"

❖ Kết cấu tài khoản

NỢ	**TK 811**	**CÓ**
- Các khoản chi phí khác phát sinh		- Cuối kỳ kết chuyển toàn bộ các khoản chi phí khác phát sinh trong kỳ vào tài khoản 911 "Xác định kết quả kinh doanh"

Tài khoản 811 "Chi phí khác" không có số dư cuối kỳ

1.9.4. Phương pháp kế toán

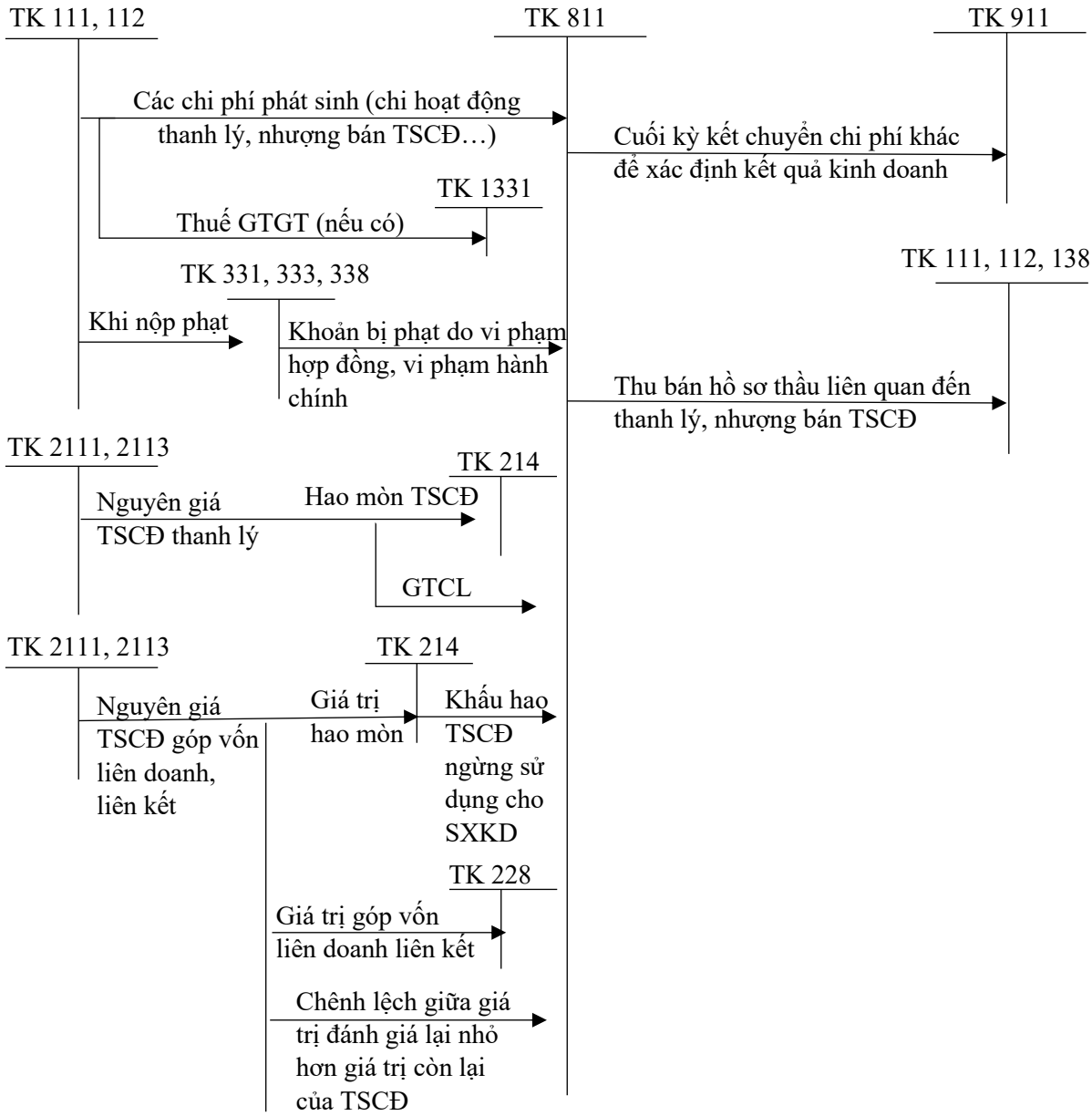

Sơ đồ 1.8: Hạch toán chi phí khác

1.10. Kế toán chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp

1.10.1. Nội dung chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp là số thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp tính trên thu nhập chịu thuế trong năm và thuế suất thuế thu nhập hiện hành, làm căn cứ xác định kết quả hoạt động kinh doanh sau thuế của doanh nghiệp trong năm tài chính hiện hành.

Thu nhập chịu thuế	=	(Doanh thu – Chi phí được trừ) + Các khoản thu nhập khác
Thu nhập tính thuế	=	Thu nhập chịu thuế - (Thu nhập được miễn thuế + Các khoản lỗ được kết chuyển theo quy định)
Thuế TNDN phải nộp	=	(Thu nhập tính thuế - Phần trích lập quỹ khoa học và công nghệ (nếu có)) × Thuế suất thuế TNDN

1.10.2. Chứng từ, sổ sách sử dụng

- Tờ khai thuế thu nhập doanh nghiệp, quyết toán thuế TNDN hàng năm, thông báo thuế và biên lại nộp thuế

1.10.3. Tài khoản sử dụng

Tài khoản 821 " Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp"

❖ Kết cấu tài khoản

NỢ	**TK 821**	**CÓ**
- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp phát sinh trong năm - Thuế thu nhập doanh nghiệp của các năm trước phải bổ sung do phát hiện sai sót không trọng yếu của các năm trước được ghi tăng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp của năm hiện tại		- Số thuế thu nhập doanh nghiệp thực tế phải nộp trong năm nhỏ hơn số thuế thu nhập doanh nghiệp tạm phải nộp được giảm trừ vào chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp đã ghi nhận trong năm - Số thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp được ghi giảm do phát hiện sai sót không trọng yếu của các năm trước được ghi giảm chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp trong năm hiện tại - Kết chuyển số chênh lệch giữa chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp phát sinh trong năm lớn hơn khoản được ghi giảm chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp trong năm vào tài khoản 911 – "Xác định kết quả kinh doanh"

Tài khoản 821 "Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp" không có số dư cuối kỳ

1.10.4. Phương pháp hạch toán

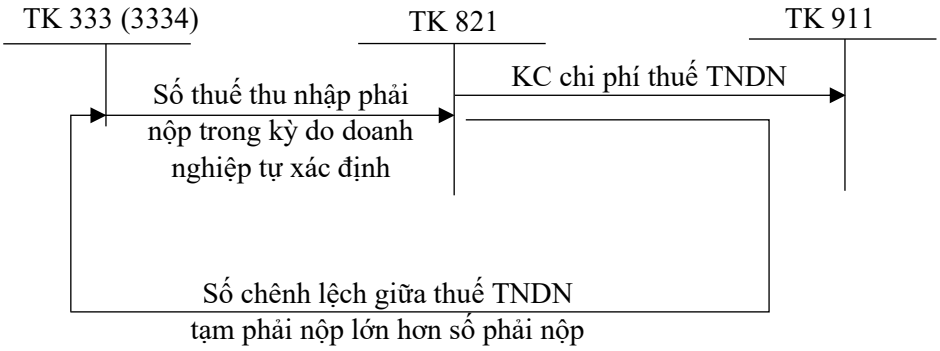

Sơ đồ 1.9: Hạch toán thuế TNDN

1.11. Kế toán xác định kết quả kinh doanh

1.11.1. Nội dung

- Kết quả hoạt động kinh doanh của doanh nghiệp bao gồm:

  + Kết quả hoạt động sản xuất, kinh doanh là số chênh lệch giữa doanh thu thuần và giá trị vốn hàng bán (gồm cả sản phẩm, hàng hóa, bất động sản đầu tư và dịch vụ, giá thành sản xuất của sản phẩm xây lắp, chi phí liên quan đến hoạt động kinh doanh bất động sản đầu tư như: chi phí khấu hao, chi phí sữa chữa, nâng cấp, chi phí thuế hoạt động, thanh lý, nhượng bán bất động sản đầu tư), chi phí bán hàng và chi phí quản lí doanh nghiệp.

  + Kết quả hoạt động tài chính là số chênh lệch giữa thu nhập của hoạt động tài chính và chi phí tài chính.

  + Kết quả hoạt động khác là số chênh lệch giữa các khoản thu nhập khác và các khoản chi phí khác và chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp.

1.11.2. Chứng từ, sổ sách sử dụng

- Các chứng từ kết chuyển

1.11.3. Tài khoản sử dụng

Tài khoản 911 “Xác định kết quả kinh doanh”

❖ Kết cấu tài khoản

NỢ	TK 911	CÓ
- Trị giá vốn của sản phẩm, hàng hóa, bất động sản đầu tư và dịch vụ đã bán - Chi phí hoạt động tài chính, chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp và chi phí khác - Chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp - Kết chuyển lãi		- Doanh thu thuần về số sản phẩm, hàng hóa, bất động sản đầu tư và dịch vụ đã bán trong kỳ - Doanh thu hoạt động tài chính, các khoản thu nhập khác và khoản ghi giảm chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp - Kết chuyển lỗ

1.11.4. Phương pháp kế toán

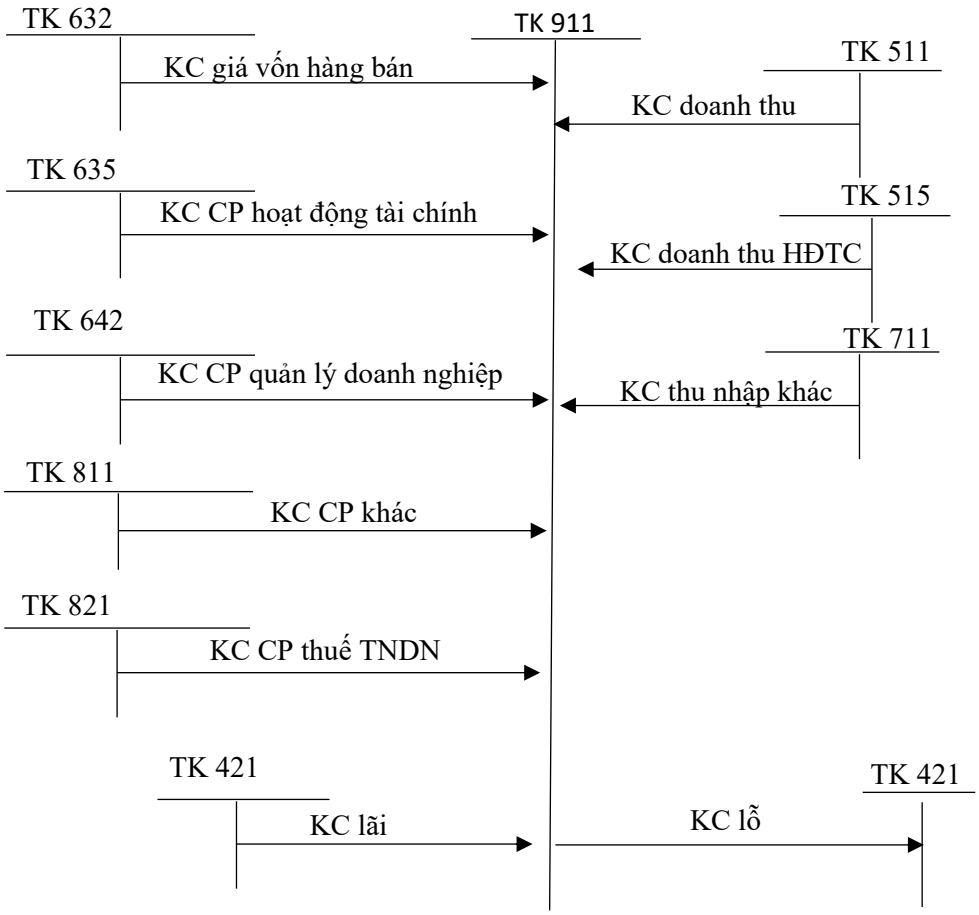

Sơ đồ 1.10: Hạch toán xác định kết quả kinh doanh

CHƯƠNG 2: THỰC TRẠNG KẾ TOÁN BÁN HÀNG VÀ XÁC ĐỊNH KẾT QUẢ KINH DOANH TẠI CÔNG TY TNHH NAM VIỆT

2.1. Tổng quan về Công ty TNHH Nam Việt

2.1.1. Giới thiệu về quá trình hình thành và phát triển công ty TNHH Nam Việt

a. Khái quát về công ty

- Tên công ty: Công ty TNHH Nam Việt
- Tên viết tắt: Nam Việt Quảng Nam CO.,LTD
- Địa chỉ: 14 – 16 Trương Chí Cương, phường Hòa Thuận, Thành phố Tam Kỳ, Tỉnh Quảng Nam, Việt Nam
- Mã số thuế: 400346686
- Người đại diện: Nguyễn Đức Trí
- Chức vụ: Giám đốc
- Điện thoại: 05103828509
- Ngày cấp giấy phép: 15/02/2001
- Ngày hoạt động: 10/10/2001
- Loại hình công ty: Công ty TNHH
- Lĩnh vực hoạt động: Bán buôn thực phẩm (chi tiết: Mua bán đường, sữa và các sản phẩm chế biến từ ngũ cốc, bột và tinh bột)

b. Lịch sử hình thành và phát triển

- Nắm bắt được nhu cầu và tiềm năng lớn trong ngành thực phẩm và các loại đồ uống, cùng kinh nghiệm, sự tâm huyết của Giám đốc – Nguyễn Đức Trí, năm 2001 Công ty TNHH Nam Việt được thành lập. Công ty hiện đang là nhà phân phối về các sản phẩm như sữa, bánh và các sản phẩm chế biến từ ngũ cốc,…
- Từ những ngày đầu khởi nghiệp đầy khó khăn và thử thách cho đến hiện tại, với sự cố gắng không ngừng của ban lãnh đạo cùng đội ngũ nhân viên, Công ty Nam Việt đã đạt được những thành tựu nhất định, cụ thể đó là sản phẩm của công ty ngày càng được nhiều khách hàng biết đến và tin dùng. Đây là nguồn động lực rất lớn để các nhân viên gắn bó cùng sự phát triển của công ty.

2.1.2. Cơ cấu tổ chức, quản lý của công ty TNHH Nam Việt

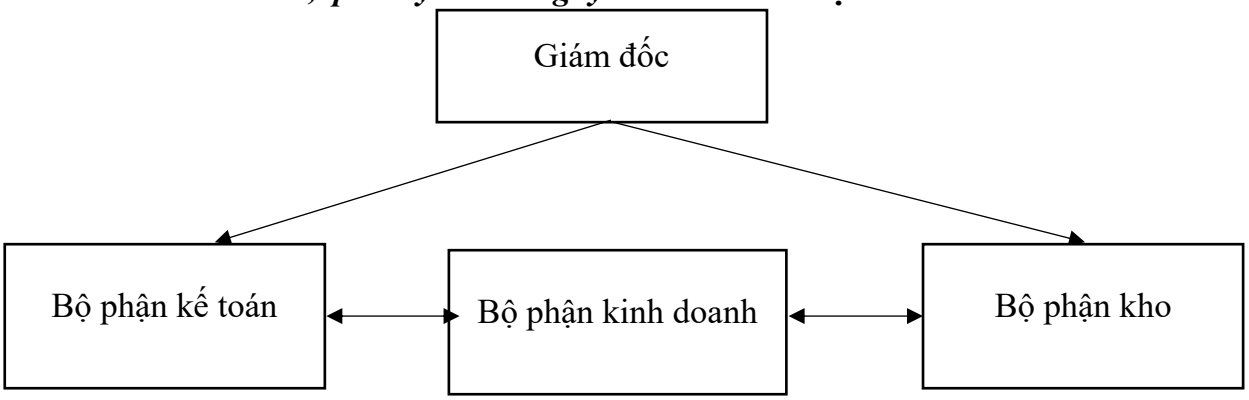

Sơ đồ 2.1: Cơ cấu tổ chức, quản lý của công ty

Chú thích:

→ **: Quan hệ chủ đạo**

↔ **: Quan hệ phối hợp**

- Tổng nhân sự tại công ty gồm 11 nhân viên (1 giám đốc, 4 kế toán, 4 nhân viên kinh doanh và 2 nhân viên kho)
- Giám đốc:

  + Đưa ra hướng mục tiêu, hướng phát triển của công ty.

  + Chịu trách nhiệm lập kế hoạch và định hướng chiến lược chung cho công ty

  + Điều hành và chịu trách nhiệm cho toàn bộ hoạt động của công ty.

  + Chịu trách nhiệm về lợi nhuận, hướng phát triển và tăng trưởng của công ty.

  + Đánh giá tình hình hoạt động của các phòng ban.
- Bộ phận kế toán:

  + Xây dựng hệ thống kế toán.

  + Cập nhật và nắm bắt các luật thuế, chính sách thuế mới ban hành.

  + Quản lý chi phí đầu ra và đầu vào

  + Có trách nhiệm báo cáo về tình hình tài chính của công ty cho lãnh đạo khi có yêu cầu.

  + Tổ chức thực hiện công việc kế toán.
- Bộ phận kinh doanh:

  + Xây dựng kế hoạch, chiến lược kinh doanh theo tháng, quý, năm.

  + Báo cáo thường xuyên về tình hình hoạt động kinh doanh.

  + Triển khai các công việc bán hàng, chịu trách nhiệm doanh thu, doanh số bán hàng.

  + Thiết lập mạng lưới kinh doanh.

  + Lập và duy trì các mối quan hệ khách hàng tiềm năng.

+ Quản lý bán hàng theo chính sách bán hàng từng giai đoạn, từng đối tượng.

+ Thực hiện công việc liên quan đến hoạt động kinh doanh.

- Bộ phận kho:

+ Theo dõi chính xác về số lượng xuất – nhập – tồn của hàng hoá

+ Phối hợp với bộ phận kế toán và các bộ phận có liên quan khi có yêu cầu.

2.1.3. Cơ cấu tổ chức kế toán tại công ty TNHH Nam Việt

a. Sơ đồ tổ chức bộ máy kế toán

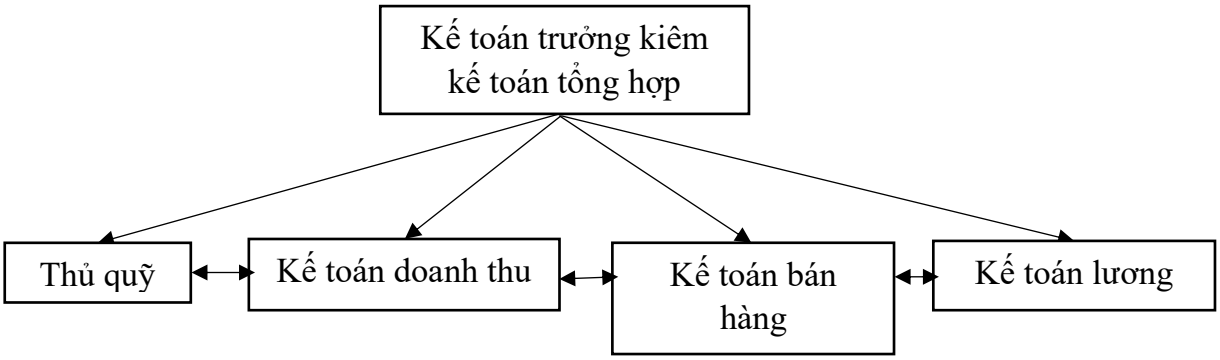

Sơ đồ 2.2: Cơ cấu tổ chức kế toán tại công ty

Chú thích:

→ **: Quan hệ chủ đạo**

↔ **: Quan hệ phối hợp**

b. Hình thức tổ chức kế toán tại Công ty

- Kế toán trưởng kiêm kế toán tổng hợp (nhân viên Đoàn Thị Mỹ Ly): Điều hành chung hoạt động của phòng. Chỉ đạo thực hiện toàn bộ công tác kế toán. Ký duyệt các chứng từ ban đầu, chứng từ ghi sổ theo quy định. Cùng với giám đốc phân tích tình hình hoạt động kinh tế, đánh giá kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh.
- Kế toán doanh thu (nhân viên Nguyễn Thị Ánh Tuyết): Theo dõi lợi nhuận của công ty, báo cáo doanh thu và theo dõi quyết toán trong ngày, làm hóa đơn giá trị gia tăng và hạch toán lợi nhuận
- Kế toán bán hàng (nhân viên Cao Thúy Vân): Cập nhật giá bán, số lượng hàng hóa; quản lý hóa đơn, nghiệp vụ liên quan đến bán hàng; kiêm kê và nhập liệu hàng hóa trong kho; theo dõi tình hình công nợ bán hàng; lập các báo cáo số liệu bán hàng
- Kế toán lương (nhân viên Đoàn Thị Kim Loan): chấm công; thực hiện tính lương, bảo hiểm, phí công đoàn; phân tích sử dụng quỹ lương,...

- Thủ quỹ: Thu chi tiền mặt, lập báo cáo quỹ hàng ngày. Kiểm tra lại tính hợp lệ của các chứng từ thu chi trước khi nhập tiền mặt hoặc xuất tiền mặt ra khỏi quỹ. Kiểm kê quỹ tiền mặt vào ngày cuối cùng hàng tháng theo đúng quy định.

c. Hình thức sổ kế toán được áp dụng tại Công ty

- Công ty áp dụng chế độ kế toán doanh nghiệp vừa và nhỏ được ban hành Thông tư số 133/2016/TT-BTC của Bộ Tài Chính
- Đơn vị tiền tệ: Việt Nam đồng (VNĐ)
- Hình thức ghi sổ kế toán: theo hình thức Nhật Ký Chung

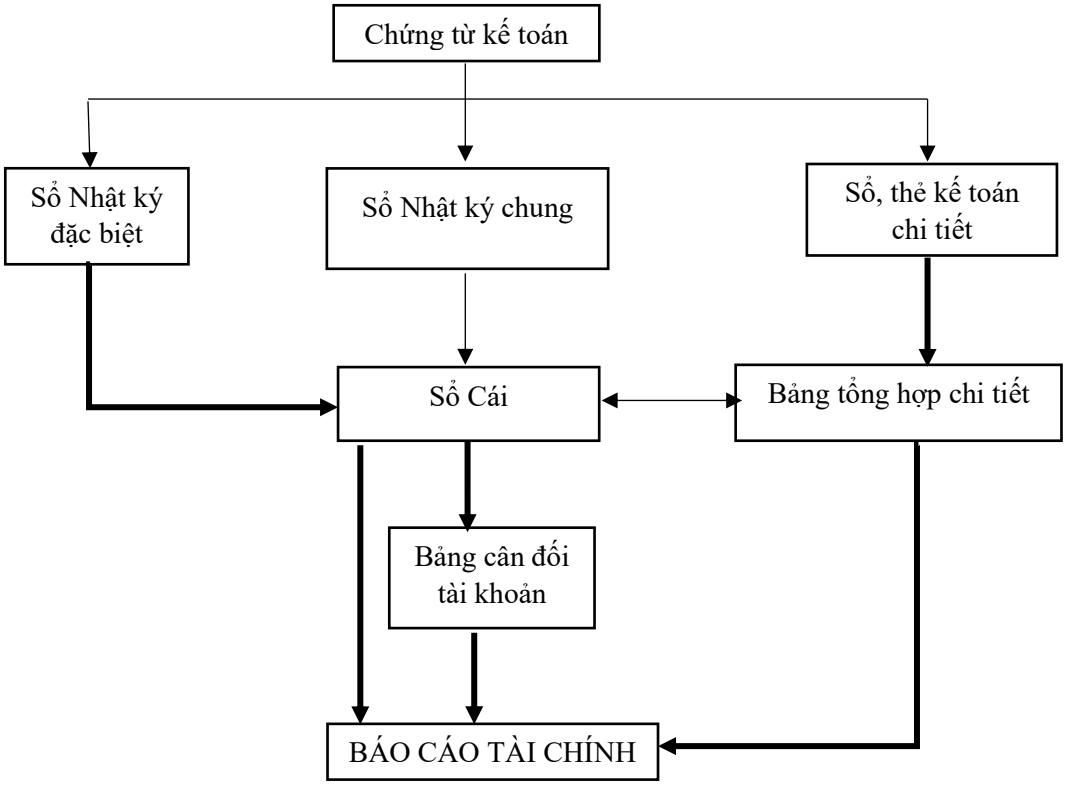

Sơ đồ 2.3: Hình thức ghi sổ Nhật ký chun

❖ Ghi chú

Ghi hàng ngày

Ghi cuối tháng, hoặc định kỳ

Quan hệ đối chiếu, kiểm tra

Hàng ngày:

+ Căn cứ vào các chứng từ đã kiểm tra được dùng làm căn cứ ghi sổ, trước hết ghi nghiệp vụ phát sinh vào sổ Nhật ký chung. Sau đó căn cứ số liệu đã ghi trên sổ Nhật ký chung để ghi vào Sổ Cái theo các tài khoản kế toán đã phát sinh được ghi trên sổ NKC. Trong kỳ đã sử dụng bao nhiêu tài khoản thì sẽ có bây nhiêu Sổ Cái tương ứng cho các TK đó

+ Nếu công ty có mở sổ, thẻ kế toán chi tiết thì đồng thời với việc ghi sổ NKC, các nghiệp vụ phát sinh được ghi vào các sổ, thẻ kế toán chi tiết liên quan

Cuối tháng, cuối quý, cuối năm, cộng số liệu trên Sổ Cái, lập Bảng cân đối số phát sinh

Sau khi đã kiểm tra đối chiếu khớp đúng, số liệu ghi trên Sổ Cái và bảng tổng hợp chi tiết (được lập từ các Sổ, thẻ kế toán chi tiết) được dùng để lập các Báo cáo tài chính

Về nguyên tắc, Tổng số phát sinh Nợ và Tổng phát sinh Có trên Bảng cân đối số phát sinh phải bằng Tổng số phát sinh Nợ và Tổng số phát sinh Có trên sổ NKC cùng kỳ

- Công ty hiện đang sử dụng phần mềm kế toán Misa

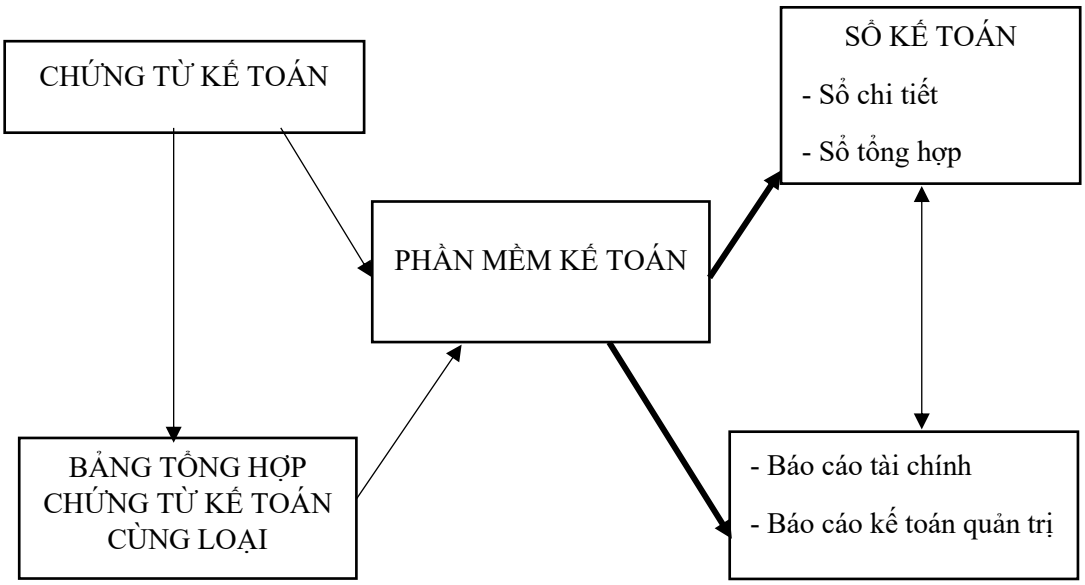

Sơ đồ 2.4: Quy trình ghi sổ

- Hàng ngày căn cứ vào chứng từ gốc hợp pháp, hợp lệ đã được định khoản kế toán ghi vào sổ nhật ký chung , một định khoản có bao nhiêu tài khoản thì phải ghi vào nhật ký chung bấy nhiêu dòng.
- Căn cứ vào nhật ký chung kế toán ghi sổ ghi vào sổ cái tài khoản liên quan theo từng nghiệp vụ.
- Riêng những chứng từ có liên quan đến tiền mặt hằng ngày, thủ quỹ ghi vào sổ quỹ.
- Những chứng từ liên quan đến các đối tượng cần hạch toán chi tiết thì đồng thời được ghi vào các sổ chi tiết có liên quan.

- Cuối tháng cộng sổ, thẻ kế toán chi tiết để lấy số liệu lập các báo cáo tổng hợp chi tiết.
- Cuối tháng cộng sổ cái tài khoản, số liệu trên sổ cái đối chiếu với các bảng tổng hợp chi tiết có liên quan. Sổ cái sau khi đối chiếu khớp đúng được dùng để lập bảng cân đối số phát sinh các tài khoản.
- Cuối tháng căn cứ vào bảng đối chiếu số phát sinh các tài khoản, bảng tổng hợp chi tiết, sổ Nhật ký đặc biệt để lập bảng báo cáo kế toán (bảng cân đối kế toán, báo cáo kết quả kinh doanh, báo cáo lưu chuyển tiền tệ).

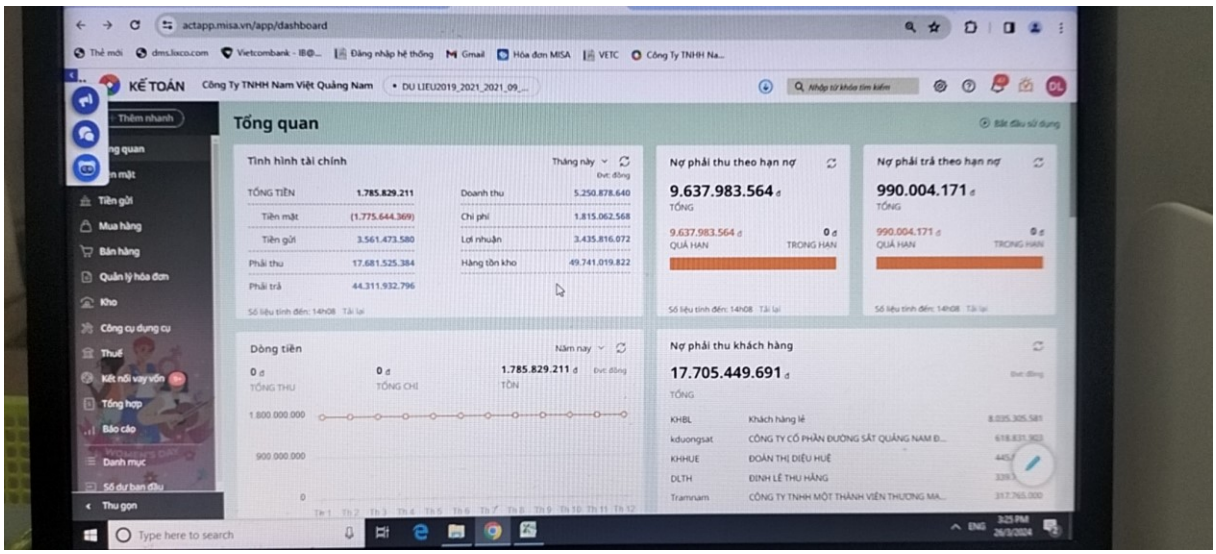

Hình 2.1: Giao diện phần mềm kế toán tại công ty

d. Một số chính sách kế toán, phương pháp kế toán được áp dụng tại Công ty

- Chế độ kế toán áp dụng: doanh nghiệp nhỏ và vừa được ban hành theo Thông tư số 133/2016/TT – BTC của Bộ Tài Chính

❖ Niên độ kế toán bắt đầu từ 01/01 và kết thúc ngày 31/12 hằng năm
❖ Đơn vị tiền tệ: Việt Nam Đồng (VNĐ)
❖ Phương pháp tính thuế GTGT: Phương pháp khấu trừ
❖ Chính sách kế toán áp dụng:
+ Phương pháp kế toán hàng tồn kho: Nhập trước – xuất trước
+ Phương pháp tính giá xuất kho: Phương pháp bình quân gia quyền
+ Phương pháp tính khấu hao: Phương pháp đường thẳng

2.2. Kế toán doanh thu bán hàng

a. Nội dung doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng của công ty được ghi nhận từ việc phân phối các mặc hàng tiêu dùng đến các đại lí và khách lẻ

b. Chứng từ, sổ sách sử dụng

- Chứng từ sử dụng

+ Hóa đơn giá trị gia tăng

- Sổ sách sử dụng

+ Sổ nhật kí chung

+ Sổ cái tài khoản 511: Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ

c. Tài khoản sử dụng

Để phản ánh doanh thu bán hàng kế toán sử dụng TK 511 – Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ

d. Minh họa nghiệp vụ thực tế kế toán doanh thu bán hàng tại Công ty

- Ngày 04/10/2023, Công ty xuất kho bán hàng một lô hàng kẹo cho Đoàn Thị Diệu Huệ với hóa đơn 5.498.628 thuế GTGT 8%

HÓA ĐƠN GIÁ TRỊ GIA TĂNG

Ngày 04 tháng 10 năm 2023

Mã CQT: 0023CAA5A8E5B647CA9A42BC7B9D655701

Ký hiệu: 1C23TVN

Số: **00000900**

Đơn vị bán hàng :**CÔNG TY TNHH NAM VIỆT QUẢNG NAM**

Mã số thuế : **4000346686**

Địa chỉ : 14-16 Trương Chí Cương, Phường Hòa Thuận, Thành phố Tam Kỳ, Tỉnh Quảng Nam, Việt Nam

Điện thoại : 0235.3828509

Số tài khoản : 0651 000 432 568 - Ngân hàng TMCP Ngoại Thương Việt Nam - Chi nhánh Quảng Nam

Họ tên người mua hàng:

Tên đơn vị: ĐOÀN THỊ DIỆU HUỆ

Mã số thuế: 8011412634

Địa chỉ: 234 Nguyễn Văn Trỗi, Phường An Phú, Thành phố Tam Kỳ, Tỉnh Quảng Nam, Việt Nam

Hình thức thanh toán: TM/CK Số tài khoản:

STT	Tên hàng hóa, dịch vụ	Đơn vị tính	Số lượng	Đơn giá	Thành tiền
1	2	3	4	5	6=4x5
1	Kẹo Migita túi 70g (7 kg)	Thùng	2,00	430.555,56	861.111
2	Kẹo Trái cây bốn mùa túi 70g (7kg)	Thùng	2,00	430.555,56	861.111
3	Kẹo mềm Trái cây Cherry túi 70g (7kg)	Thùng	2,00	555.555,56	1.111.111
4	Kẹo Sumika túi 70g (7kg)	Thùng	2,00	555.555,56	1.111.111
5	Kẹo Migita chanh muối túi 70g (7 kg)	Thùng	1,00	546.296,30	546.296
6	Kẹo Michoco dừa giòn túi 100g	Thùng	2,00	523.148,15	1.046.296
7	Kẹo cứng Sữa cà phê túi 140 (8.4kg)	Thùng	1,00	463.888,89	463.889

Tỷ lệ CK:	**8,37%**	Số tiền chiết khấu:	**502.297**
		Cộng tiền hàng (Đã trừ CK):	**5.498.628**
Thuế suất GTGT:	**8%**	Tiền thuế GTGT:	**439.890**
		Tổng tiền thanh toán:	**5.938.518**

Số tiền viết bằng chữ: ***Năm triệu chín trăm ba mươi tám nghìn năm trăm mười tám đồng chẵn.***

Người mua hàng
(Chữ ký số (nếu có))

Người bán hàng
(Chữ ký điện tử, chữ ký số)

Signature Valid
***Ký bởi*: CÔNG TY TNHH NAM VIỆT QUẢNG NAM**
***Ký ngày*: 04/10/2023**

Tra cứu tại Website: https://www.meinvoice.vn/tra-cuu - Mã tra cứu: **A6TVCGR76K6**

(Cần kiểm tra, đối chiếu khi lập, giao, nhận hóa đơn)

Phát hành bởi phần mềm MISA meInvoice - Công ty Cổ phần MISA (www.misa.vn) - MST 0101243150

Hình 2.2: Hóa đơn GTGT ngày 4/10/2023

- Chứng từ kế toán

Công Ty TNHH Nam Việt Quảng Nam
14-16 Trương Chí Cương, Phường Hòa Thuận, Thành phố Tam Kỳ, Tỉnh Quảng Nam, Việt Nam

CHỨNG TỪ KẾ TOÁN

Tên: Tô Thanh Ngọc — Số: BH33878
Địa chỉ: — Ngày: 04/10/2023
Diễn giải: Bán hàng Tô Thanh Ngọc bánh kẹo

STT	Diễn giải	Ghi nợ	Ghi có	Thành tiền
1	Bánh Hura Layer Cake túi 360g (4,32kg)	131	5111	8.618.400
2	Bánh Hura Deli hộp 336g (3.36kg)	131	5111	882.000
3	Bánh Cracker Gooka Nougat Filling HG 360G (3.6Kg)	131	5111	452.000
4	Bánh hura Quasure Light Cốm hộp 126	131	5111	2.044.000
5	Bánh Quy Quasure Light hộp 140g	131	5111	236.000
6	Kẹo Migita túi 70g (7kg)	131	5111	4.161.750
7	Kẹo Trái cây bốn mùa túi 70g (7kg)	131	5111	2.115.750
8	Kẹo Sumika Sữa sôcla túi 70g (7kg)	131	5111	120.000
9	Kẹo welly túi 70g	131	5111	1.275.000
10	Kẹo mút Welly hũ 594g(7.128kg)	131	5111	530.400
11	Kẹo cứng Migita chanh muối 70g (7kg)	131	5111	118.000
12	Kẹo cứng Migita Nhân Mật Ong túi 70g (7kg)	131	5111	59.000
13	Kẹo cứng Migita Nhân Mật Ong túi 140g (8,4kg)	131	5111	226.000
14	Kẹo cứng Sữa cà phê túi 140 (8.4kg)	131	5111	250.500
15	Kẹo Zoo túi 16g	131	5111	480.000
16	Kẹo dẻo áo dầu túi 100g (6kg)	131	5111	1.282.500
17	Giá vốn hàng bán	632hb	156	22.851.300
Cộng				**45.702.600**

Thành tiền bằng chữ: ***Bốn mươi lăm triệu bảy trăm linh hai nghìn sáu trăm đồng chẵn.***
Ghi chú: .....

Kế toán trưởng — *(Ký, họ tên)*
Giám đốc — *(Ký, họ tên, đóng dấu)*

AMIS KẾ TOÁN

Hình 2.3: Chứng từ kế toán nghiệp vụ bán hàng

- Sổ chi tiết TK 511

SỔ CHI TIẾT CÁC TÀI KHOẢN

Tài khoản: 5111, Quý 4 năm 2023

Ngày hạch toán	Ngày chứng từ	Số chứng từ	Diễn giải	TK đối ứng	Phát sinh Nợ	Phát sinh Có	Dư Nợ	Dư Có
Tài khoản: 5111								
			Số dư đầu kỳ					**30,265,748,622**
04/10/2023	04/10/2023	BH33878	Bánh Hura Layer Cake túi 360g	131		8,618,400		30,860,646,033
04/10/2023	04/10/2023	BH33878	Bánh Hura Deli hộp 336g (3.36kg)	131		882,000		30,861,528,033
04/10/2023	04/10/2023	BH33878	Bánh Cracker Gooka Nougat Filling HG 360G (3.6Kg)	131		452,000		30,861,980,033
04/10/2023	04/10/2023	BH33878	Bánh hura Quasure Light Cốm	131		2,044,000		30,864,024,033
04/10/2023	04/10/2023	BH33878	Bánh Quy Quasure Light hộp 140g	131		236,000		30,864,260,033
04/10/2023	04/10/2023	BH33878	Kẹo Migita túi 70g (7kg)	131		4,161,750		30,868,421,783
04/10/2023	04/10/2023	BH33878	Kẹo Trái cây bốn mùa túi 70g	131		2,115,750		30,870,537,533
04/10/2023	04/10/2023	BH33878	Kẹo Sumika Sữa sôcla túi 70g	131		120,000		30,870,657,533
04/10/2023	04/10/2023	BH33878	Kẹo welly túi 70g	131		1,275,000		30,871,932,533
04/10/2023	04/10/2023	BH33878	Kẹo mút Welly hũ 594g(7.128kg)	131		530,400		30,872,462,933
04/10/2023	04/10/2023	BH33878	Kẹo cứng Migita chanh muối 70g	131		118,000		30,872,580,933
04/10/2023	04/10/2023	BH33878	Kẹo cứng Migita Nhân Mật Ong túi 70g (7kg)	131		59,000		30,872,639,933
04/10/2023	04/10/2023	BH33878	Kẹo cứng Migita Nhân Mật Ong túi 140g (8,4kg)	131		226,000		30,872,865,933
04/10/2023	04/10/2023	BH33878	Kẹo cứng Sữa cà phê túi 140	131		250,500		30,873,116,433
04/10/2023	04/10/2023	BH33878	Kẹo Zoo túi 16g	131		480,000		30,873,596,433
04/10/2023	04/10/2023	BH33878	Kẹo dẻo áo dầu túi 100g (6kg)	131		1,282,500		30,874,878,933
04/10/2023	04/10/2023	BH33882	Bánh Hura Layer Cake túi 360g	131		957,600		30,875,836,533
04/10/2023	04/10/2023	BH33882	Bánh Hura Deli hộp 336g (3.36kg)	131		2,205,000		30,878,041,533
04/10/2023	04/10/2023	BH33882	Bánh Hura Deli Cam - Cà Rốt HG 336g (3.36kg)- có túi xách giấy	131		486,500		30,878,528,033
			Cộng		**9,205,398,969**	**27,755,650,086**		**48,815,999,739**
Tổng cộng					**9,205,398,969**	**27,755,650,086**		

Bảng biểu 2.1: Sổ chi tiết TK 5111

- Sổ Cái TK 511

Công Ty TNHH Nam Việt Quảng Nam
14-16 Trương Chí Cương, Phường Hòa Thuận, Thành phố Tam Kỳ, Tỉnh Quảng Nam. Việt Nam

Mẫu số: S03b-DNN
(Ban hành theo Thông tư số 133/2016/TT-BTC Ngày 26/08/2016 của Bộ Tài chính)

SỔ CÁI
(Dùng cho hình thức kế toán Nhật ký chung)
Quý 4 năm 2023

Tài khoản: 511 - Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ *Đơn vị tính: VND*

Ngày, tháng ghi sổ	Chứng từ		Diễn giải	Nhật ký chung		Số hiệu TK đối ứng	Số tiền	
	Số hiệu	Ngày, tháng		Trang sổ	STT dòng		Nợ	Có
A	B	C	D	E	G	H	1	2
			- Số dư đầu kỳ					**30,652,895,902**
			- Số phát sinh trong kỳ					
02/10/2023	BGG03702	02/10/2023	Chiết khấu Đơn hàng 2% VF			131	50,845	
...	....	....	....	....	....	.....	.....	.....
04/10/2023	**BH33878**	**04/10/2023**	**Bán hàng Tô Thanh Ngọc bánh kẹo**			**131**		**22,851,300**
...	....	....	....	....	....	.....	.....	.....
31/10/2023	NVK04688	31/10/2023	KC doanh thu dịch vụ tháng 10/2023			911	172,760,150	
...	....	....	....	....	...	.....	.....	.....
30/11/2023	NVK04689	30/11/2023	KC doanh thu dịch vụ tháng 11/2023			911	271,492,246	
...	....	....	....	....	....	.....	.....	.....
31/12/2023	NVK04690	31/12/2023	KC Doanh thu dịch vụ tháng 12/2023			911	343,442,656	
			- Cộng số phát sinh				**9,993,094,021**	**28,543,345,138**
			- Số dư cuối kỳ					**49,203,147,019**
			- Cộng lũy kế từ đầu năm				**69,106,877,870**	**117,922,578,409**

Bảng biểu 2.2.: Sổ Cái TK 511

2.3 Kế toán các khoản giảm trừ doanh thu

Trong năm 2023, công ty không phát sinh các nghiệp vụ liên quan đến các khoản giảm trừ doanh thu.

2.4. Kế toán giá vốn hàng bán

a. Nội dung

Giá vốn hàng bán ở công ty là trị giá mua của hàng hóa đã bán. Hiện nay, công ty xác định giá vốn hàng xuất kho theo phương pháp nhập trước – xuất trước

b. Chứng từ, sổ sách sử dụng

- Phiếu xuất kho
- Sổ chi tiết TK632
- Sổ cái TK632

c. Tài khoản sử dụng

- TK 632: Giá vốn hàng bán

d. Minh họa nghiệp vụ thực tế kế toán giá vốn hàng bán tại Công ty

- Ngày 04/10/2023, Công ty xuất kho bán hàng một lô hàng kẹo cho Đoàn Thị Diệu Huệ với hóa đơn 5.498.628 thuế GTGT 8%, ta xác định giá vốn nghiệp vụ như sau:

Công Ty TNHH Nam Việt Quảng Nam
Địa chỉ: 14-16 Trương Chí Cương, Phường Hòa Thuận, Thành phố Tam Kỳ, Tỉnh Quảng Nam, Việt Nam
MST: 4000346686
Điện thoại: 02353828509
Email: Namvietqna@gmail.com

PHIẾU XUẤT KHO

Ngày 04 tháng 10 năm 2023

Số: 7006

Họ và tên người nhận hàng: Tô Thanh Ngọc
Địa chỉ (bộ phận):
Lý do xuất kho: Xuất kho bán hàng Tô Thanh Ngọc theo hóa đơn số 374466
Xuất tại kho: Kho bánh Bibica Địa điểm:

STT	Tên hàng	Mã hàng	ĐVT	Số lượng		Đơn giá	Thành tiền
				Yêu cầu	Thực xuất		
1	Bánh Hura Layer Cake túi 360g (4,32kg)	bh360xach	Xách	216,00	216,00	39.900,00	8.618.400
2	Bánh Hura Deli hộp 336g (3.36kg)	bh336	Hộp	20,00	20,00	44.100,00	882.000
3	Bánh Cracker Gooka Nougat Filling HG 360G (3.6Kg)	bgk360	Hộp	10,00	10,00	45.200,00	452.000
4	Bánh hura Quasure Light Cốm hộp 126	bd126	Hộp	80,00	80,00	25.550,00	2.044.000
5	Bánh Quy Quasure Light hộp 140g	bdquy	Hộp	10,00	10,00	23.600,00	236.000
6	Kẹo Migita túi 70g (7kg)	km70a	Gói	895,00	895,00	4.650,00	4.161.750
7	Kẹo Trái cây bốn mùa túi 70g (7kg)	km70c	Gói	455,00	455,00	4.650,00	2.115.750
8	Kẹo Sumika Sữa sôcla túi 70g (7kg)	ksu70a	Gói	20,00	20,00	6.000,00	120.000
9	Kẹo welly túi 70g	KW70	Gói	300,00	300,00	4.250,00	1.275.000
10	Kẹo mút Welly hũ 594g(7.128kg)	kw594	Hủ	12,00	12,00	44.200,00	530.400
11	Kẹo cứng Migita chanh muối 70g (7kg)	kcm70a	Gói	20,00	20,00	5.900,00	118.000
12	Kẹo cứng Migita Nhân Mật Ong túi 70g (7kg)	Km70mo	Gói	10,00	10,00	5.900,00	59.000
13	Kẹo cứng Migita Nhân Mật Ong túi 140g (8,4kg)	Km140mo	Gói	20,00	20,00	11.300,00	226.000
14	Kẹo cứng Sữa cà phê túi 140 (8.4kg)	kc140a	Gói	30,00	30,00	8.350,00	250.500
15	Kẹo Zoo túi 16g	kz16	Gói	300,00	300,00	1.600,00	480.000
16	Kẹo dẻo áo dầu túi 100g (6kg)	kz100	Gói	150,00	150,00	8.550,00	1.282.500
	Cộng			**2.548**	**2.548**		**22.851.300**

Tổng số tiền (Viết bằng chữ): Hai mươi hai triệu tám trăm năm mươi mốt nghìn ba trăm đồng chẵn.
Số chứng từ gốc kèm theo:

Ngày 04 tháng 10 năm 2023

Người lập phiếu	**Người nhận hàng**	**Thủ kho**	**Kế toán trưởng**	**Giám đốc**
(Ký, họ tên)	*(Ký, họ tên)*	*(Ký, họ tên)*	*(Ký, họ tên)*	*(Ký, họ tên, đóng dấu)*

Hình 2.4: Phiếu xuất kho

- Sổ chi tiết TK 632

SỔ CHI TIẾT CÁC TÀI KHOẢN

Tài khoản: 632, Quý 4 năm 2023

Ngày hạch toán	Ngày chứng từ	Số chứng từ	Diễn giải	TK đối ứng	Phát sinh Nợ	Phát sinh Có	Dư Nợ	Dư Có
Tài khoản: 632								
			Số dư đầu kỳ				**30,441,236,379**	
04/10/2023	04/10/2023	7006	Bánh Hura Layer Cake túi 360g	156	8,618,400		31,046,700,637	
04/10/2023	04/10/2023	7006	Bánh Hura Deli hộp 336g (3.36kg)	156	882,000		31,047,582,637	
04/10/2023	04/10/2023	7006	Bánh Cracker Gooka Nougat Filling HG 360G (3.6Kg)	156	452,000		31,048,034,637	
04/10/2023	04/10/2023	7006	Bánh hura Quasure Light Cốm hộp	156	2,044,000		31,050,078,637	
04/10/2023	04/10/2023	7006	Bánh Quy Quasure Light hộp 140g	156	236,000		31,050,314,637	
04/10/2023	04/10/2023	7006	Kẹo Migita túi 70g (7kg)	156	4,161,750		31,054,476,387	
04/10/2023	04/10/2023	7006	Kẹo Trái cây bốn mùa túi 70g (7kg)	156	2,115,750		31,056,592,137	
04/10/2023	04/10/2023	7006	Kẹo Sumika Sữa sôcla túi 70g (7kg)	156	120,000		31,056,712,137	
04/10/2023	04/10/2023	7006	Kẹo welly túi 70g	156	1,275,000		31,057,987,137	
04/10/2023	04/10/2023	7006	Kẹo mứt Welly hũ 594g(7.128kg)	156	530,400		31,058,517,537	
04/10/2023	04/10/2023	7006	Kẹo cứng Migita chanh muối 70g	156	118,000		31,058,635,537	
04/10/2023	04/10/2023	7006	Kẹo cứng Migita Nhân Mật Ong túi 70g (7kg)	156	59,000		31,058,694,537	
04/10/2023	04/10/2023	7006	Kẹo cứng Migita Nhân Mật Ong túi 140g (8,4kg)	156	226,000		31,058,920,537	
04/10/2023	04/10/2023	7006	Kẹo cứng Sữa cà phê túi 140	156	250,500		31,059,171,037	
04/10/2023	04/10/2023	7006	Kẹo Zoo túi 16g	156	480,000		31,059,651,037	
04/10/2023	04/10/2023	7006	Kẹo dẻo áo dầu túi 100g (6kg)	156	1,282,500		31,060,933,537	
04/10/2023	04/10/2023	7010	Bánh Hura Layer Cake túi 360g	156	957,600		31,061,891,137	
04/10/2023	04/10/2023	7010	Bánh Hura Deli hộp 336g (3.36kg)	156	2,205,000		31,064,096,137	
....	...	....	....	....	....	...	....	.....
31/10/2023	31/10/2023	NVK04089	KC giá vốn hàng bán và hàng hỏng tháng 10.2023	911		8,522,812,943	30,439,526,997	
....	....	....	....	....	....	....	.....	.....
			Cộng		**27,613,198,128**	**8,522,812,943**	**49,531,621,564**	
Tổng cộng					**27,613,198,128**	**8,522,812,943**		

Bảng biểu 2.3: Sổ chi tiết TK 632

- Sổ cái TK 632

Công Ty TNHH Nam Việt Quảng Nam
14-16 Trương Chi Cương, Phường Hòa Thuận, Thành phố Tam Kỳ, Tỉnh Quảng Nam, Việt Nam

Mẫu số: S03b-DNN
(Ban hành theo Thông tư số 133/2016/TT-BTC Ngày 26/08/2016 của Bộ Tài chính)

SỔ CÁI
(Dùng cho hình thức kế toán Nhật ký chung)
Quý 4 năm 2023

Tài khoản: **632 - Giá vốn hàng bán** *Đơn vị tính: VND*

Ngày, tháng ghi sổ	Chứng từ		Diễn giải	Nhật ký chung		Số hiệu TK đối ứng	Số tiền	
	Số hiệu	Ngày, tháng		Trang sổ	STT dòng		Nợ	Có
A	B	C	D	E	G	H	1	2
			- Số dư đầu kỳ				30,441,236,379	
			- Số phát sinh trong kỳ					
04/10/2023	7006	04/10/2023	Xuất kho bán hàng Tô Thanh Ngọc theo hóa đơn số 374466			156	22,851,300	
04/10/2023	7010	04/10/2023	Xuất kho bán hàng Trần Ngọc Chủ theo hóa đơn số 374469			156	15,549,800	
---	---	---	---	---	---	---	---	---
31/10/2023	NVK04089	31/10/2023	KC giá vốn hàng bán và hàng hỏng tháng 10.2023			911		8,522,812,943
			- Cộng số phát sinh				8,521,103,561	8,522,812,943
			- Số dư cuối kỳ				30,439,526,997	
			- Cộng lũy kế từ đầu năm				96,464,103,298	66,024,576,301

Bảng biểu 2.4: Sổ Cái TK 632

2.5. Kế toán chi phí quản lý kinh doanh

a. Nội dung

Chi phí quản lý kinh doanh phát sinh trong kỳ tại doanh nghiệp chủ yếu là những chi phí cho việc quản lý kinh doanh, quản lý hành chính và phục vụ chung khác liên quan đến cả hoạt động của doanh nghiệp:

- Chi phí tiền lương và các khoản trích theo lương của nhân viên

b. Chứng từ, sổ sách sử dụng

- Bảng lương
- Sổ chi tiết TK642
- Sổ cái TK642

c. Tài khoản sử dụng

- TK 642: Chi phí quản lý kinh doanh

d. Minh họa nghiệp vụ thực tế kế toán chi phí quản lý kinh doanh tại Công ty

Hằng tháng, kế toán sẽ từ bảng chấm công và các điều khoản trong hợp đồng để tính lương cho các nhân viên trong công ty.

- Ngày 31/10/2023, Công ty trả lương tháng 10/2023 với số tiền 75.070.508

Công Ty TNHH Nam Việt Quảng Nam
14-16 Trương Chí Cương, Phường Hòa Thuận, Thành phố Tam Kỳ, Tỉnh Quảng Nam, Việt Nam

CHỨNG TỪ KẾ TOÁN

Tên: Số: NVK04685
Địa chỉ: Ngày: 31/10/2023
Diễn giải: KC tiền lương tháng 10/2023

STT	Diễn giải	Ghi nợ	Ghi có	Thành tiền
1	KC tiền lương tháng 10/2023	6422	334	75.070.508
	Cộng			**75.070.508**

Thành tiền bằng chữ: ***Bảy mươi lăm triệu không trăm bảy mươi nghìn năm trăm linh tám đồng chẵn.***
Ghi chú: .....

Kế toán trưởng *(Ký, họ tên)* **Giám đốc** *(Ký, họ tên, đóng dấu)*

Hình 2.4: Chứng từ kế toán lương

- Sổ chi tiết TK 642

SỔ CHI TIẾT CÁC TÀI KHOẢN

Tài khoản: 642, Quý 4 năm 2023

Ngày hạch toán	Ngày chứng từ	Số chứng từ	Diễn giải	TK đối ứng	Phát sinh Nợ	Phát sinh Có	Dư Nợ	Dư Có
Tài khoản: 642								
			Số dư đầu kỳ				**556,862,071**	
	....	....	....	....	....	.....	.....	
31/10/2023	**31/10/2023**	**NVK04091**	**KC tiền lương tháng**	**911**		**75,070,508**	**685,084,194**	
31/10/2023	**31/10/2023**	**NVK04685**	**KC tiền lương tháng**	**334**	**75,070,508**		**551,526,934**	
31/10/2023	31/10/2023	PC2987	Chi tiền phí xe, đổi lốp, vá xe, bốc VF, mua chổi, Chú	1111	3,615,000		555,141,934	
31/10/2023	31/10/2023	UNC00204	Chi tiền cho phí CK tháng	1121	2,263,137		557,405,071	
01/11/2023	01/11/2023	PC2989	Chi tiền phí xe, nộp thẻ dầu, bốc sữa, bốc lix	1111	4,760,000		562,165,071	
	...	....	....	....	....	....	.....	
02/11/2023	02/11/2023	PC2991	Chi tiền phí xe, bốc bánh, bốc VF, dọn kho, phụ xe	1111	860,000		563,025,071	
			Cộng		**681,983,331**	**283,698,276**	**955,147,126**	
Tổng cộng	**Tổng**				**681,983,331**	**283,698,276**		

Bảng biểu 2.5: Sổ chi tiết TK 642

- Sổ cái TK 642

Công Ty TNHH Nam Việt Quảng Nam
14-16 Trương Chí Cương, Phường Hòa Thuận, Thành phố Tam Kỳ, Tỉnh Quảng Nam, Việt Nam

Mẫu số: S03b-DNN
(Ban hành theo Thông tư số 133/2016/TT-BTC Ngày 26/08/2016 của Bộ Tài chính)

SỔ CÁI
(Dùng cho hình thức kế toán Nhật ký chung)
Quý 4 năm 2023

Tài khoản: 642 - Chi phí quản lý kinh doanh *Đơn vị tính: VND*

Ngày, tháng ghi sổ	Chứng từ		Diễn giải	Nhật ký chung		Số hiệu TK đối ứng	Số tiền	
	Số hiệu	Ngày, tháng		Trang sổ	STT dòng		Nợ	Có
A	B	C	D	E	G	H	1	2
			- Số dư đầu kỳ				**556,862,071**	
			- Số phát sinh trong kỳ					
30/10/2023	NVK04174	30/10/2023	Hỗ trợ CP vận chuyển VF đi nam trà my			131	48,000	
...	...	...	....	....	....	....	...	...
31/10/2023	**NVK04091**	**31/10/2023**	**KC tiền lương tháng 10.2023**			**911**		**75,070,508**
31/10/2023	**NVK04685**	**31/10/2023**	**KC tiền lương tháng 10/2023**			**334**	**75,070,508**	
31/10/2023	PC2987	31/10/2023	Chi tiền phí xe, đổi lốp, vá xe, bốc VF, mua chổi, Chú Trí			1111	3,615,000	
31/10/2023	UNC00204	31/10/2023	Chi tiền cho phí CK tháng 10			1121	2,263,137	
			- Cộng số phát sinh				**284,241,276**	**283,698,276**
			- Số dư cuối kỳ				**557,405,071**	
			- Cộng lũy kế từ đầu năm				**2,059,951,733**	**1,502,546,662**

Bảng biểu 2.6: Sổ Cái TK 642

2.6. Kế toán thu nhập khác

a. Nội dung

Trong kỳ, Công ty ghi nhận nghiệp vụ liên quan đến thu nhập khác

- Bánh kẹo tết tăng giá ngày 4/10/2023

b. Chứng từ, sổ sách sử dụng

- Chứng từ kế toán

- Sổ Cái TK 711

c. Tài khoản sử dụng

- Tài khoản 711: Thu nhập khác

d. Minh họa nghiệp vụ thực tế kế toán thu nhập khác tại Công ty

- Kết chuyển bánh kẹo tết tăng giá ngày 4/10/2023

Công Ty TNHH Nam Việt Quảng Nam
14-16 Trương Chí Cương, Phường Hòa Thuận, Thành phố Tam Kỳ, Tỉnh Quảng Nam, Việt Nam

CHỨNG TỪ KẾ TOÁN

Tên: Sổ bán lẻ | Số: NVK04404
Địa chỉ: | Ngày: 04/10/2023
Diễn giải: KC bánh kẹo tết tăng giá ngày 4.10.2023

STT	Diễn giải	Ghi nợ	Ghi có	Thành tiền
1	KC bánh kẹo tết tăng giá ngày 4.10.2023	331	711	109.406.000
Cộng				**109.406.000**

Thành tiền bằng chữ: ***Một trăm linh chín triệu bốn trăm linh sáu nghìn đồng chẵn.***
Ghi chú: .....

Kế toán trưởng
(Ký, họ tên)

Giám đốc
(Ký, họ tên, đóng dấu)

Hình 2.5: Chứng từ kế toán nghiệp vụ Thu nhập khác

- Sổ Cái TK 711

SỔ CÁI

(Dùng cho hình thức kế toán Nhật ký chung)

Quý 4 năm 2023

Tài khoản: 711 - Thu nhập khác *Đơn vị tính: VND*

Ngày, tháng ghi sổ	Chứng từ		Diễn giải	Nhật ký chung		Số hiệu TK đối ứng	Số tiền	
	Số hiệu	Ngày, tháng		Trang sổ	STT dòng		Nợ	Có
A	B	C	D	E	G	H	1	2
			- Số dư đầu kỳ					**31,518,258**
			- Số phát sinh trong kỳ					
02/10/2023	NVK04405	02/10/2023	KC kiểm kê TH ngày 30.9.2023			131	10,300,895	
...	...	....	....	....	....	....	....	.....
04/10/2023	NVK04403	04/10/2023	KC tăng giá bánh kẹo tết ngày 4.10.2023			131	103,981,600	
04/10/2023	NVK04404	04/10/2023	KC bánh kẹo tết tăng giá ngày 4.10.2023			331		109,406,000
05/10/2023	NVK04402	05/10/2023	KC Kiểm kê bánh kẹo ngày 5/10/2023			131	591,800	
...	...	....	....	.....	...	....	....	.....
08/11/2023	NVK04176	08/11/2023	KC tăng giá bánh ngày 8.11.2023			331		12,841,000
			- Cộng số phát sinh				**140,290,664**	**217,225,790**
			- Số dư cuối kỳ					**108,453,384**
			- Cộng lũy kế từ đầu năm				**184,547,269**	**293,000,653**

Bảng biểu 2.7: Sổ Cái TK 711

2.7. Kế toán chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp

a. Nội dung thuế thu nhập doanh nghiệp

Cuối năm, kế toán sẽ tiến hành tổng hợp doanh thu và các chi phí phát sinh trong kỳ để xác định số thuế TNDN phải nộp

b. Chứng từ, sổ sách sử dụng

- Tờ khai quyết toán thuế

c. Tài khoản sử dụng

- TK 821: Kế toán chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp

d. Minh họa nghiệp vụ thực tế kế toán chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp tại Công ty

- Tờ khai quyết toán thuế năm 2023

TỜ KHAI QUYẾT TOÁN THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP (Mẫu số 03/TNDN)

[01] Kỳ tính thuế 2023 Từ ngày 01/01/2023 Đến ngày 31/12/2023

[02] Lần đầu: X [03] Bổ sung lần thứ:

[04] Ngành nghề có tỷ lệ doanh thu cao nhất: G46 - Bán buôn (trừ ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác)

[05] Tỷ lệ (%): 100.00

[06] Tên người nộp thuế : CÔNG TY TNHH NAM VIỆT QUẢNG NAM

[07] Mã số thuế: 4000346686

[08] Tên đại lý thuế (nếu có):

[09] Mã số thuế:

[10] Hợp đồng đại lý thuế: Số ngày

Đơn vị tiền: Đồng Việt Nam

STT	Chỉ tiêu	Mã chỉ tiêu	Số tiền
(1)	(2)	(3)	(4)
A	**Kết quả kinh doanh ghi nhận theo báo cáo tài chính**	**A**	
1	Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế thu nhập doanh nghiệp	A1	22,236,238
B	**Xác định thu nhập chịu thuế theo Luật thuế thu nhập doanh nghiệp**	**B**	
1	Điều chỉnh tăng tổng lợi nhuận trước thuế thu nhập doanh nghiệp (B1= B2+B3+B4+B5+B6+B7)	B1	0
1.1	Các khoản điều chỉnh tăng doanh thu	B2	0
1.2	Chi phí của phần doanh thu điều chỉnh giảm	B3	0
1.3	Các khoản chi không được trừ khi xác định thu nhập chịu thuế	B4	0
1.4	Thuế thu nhập đã nộp cho phần thu nhập nhận được ở nước ngoài	B5	0
1.5	Điều chỉnh tăng lợi nhuận do xác định giá thị trường đối với giao dịch liên kết	B6	0
1.6	Các khoản điều chỉnh làm tăng lợi nhuận trước thuế khác	B7	0
2	**Điều chỉnh giảm tổng lợi nhuận trước thuế thu nhập doanh nghiệp (B8=B9+B10+B11+B12)**	**B8**	**0**
2.1	Giảm trừ các khoản doanh thu đã tính thuế năm trước	B9	0
2.2	Chi phí của phần doanh thu điều chỉnh tăng	B10	0
2.3	Chi phí lãi vay không được trừ kỳ trước được chuyển sang kỳ này của doanh nghiệp có giao dịch liên kết	B11	0
2.4	Các khoản điều chỉnh làm giảm lợi nhuận trước thuế khác	B12	0
3	**Tổng thu nhập chịu thuế (B13=A1+B1-B8)**	**B13**	**22,236,238**
3.1	Thu nhập chịu thuế từ hoạt động sản xuất kinh doanh	B14	22,236,238
3.2	Thu nhập chịu thuế từ hoạt động chuyển nhượng BĐS	B15	0
C	**Thuế thu nhập doanh nghiệp (TNDN) phải nộp từ hoạt động sản xuất kinh doanh**		
1	Thu nhập chịu thuế (C1 = B14)	C1	22,236,238
2	Thu nhập miễn thuế	C2	0
3	Chuyển lỗ và bù trừ lãi, lỗ (C3=C3a+C3b)	C3	0
	Trong đó:		
3.1	+ Lỗ từ hoạt động SXKD được chuyển trong kỳ	C3a	0
3.2	+ Lỗ từ chuyển nhượng BĐS được bù trừ với lãi của hoạt động SXKD	C3b	0
4	Thu nhập tính thuế (TNTT) (C4=C1-C2-C3)	C4	22,236,238
5	Trích lập quỹ khoa học công nghệ (nếu có)	C5	0
6	TNTT sau khi đã trích lập quỹ khoa học công nghệ (C6=C4-C5=C7+C8)	C6	22,236,238
	Trong đó:		
6.1	*+ Thu nhập tính thuế áp dụng thuế suất 20%*	*C7*	*22,236,238*
6.2	*+ Thu nhập tính thuế tính theo thuế suất không ưu đãi khác*	*C8*	*0*
6.3	+ Thuế suất không ưu đãi khác (%)	C8a	0
7	Thuế TNDN từ hoạt động SXKD tính theo thuế suất không ưu đãi (C9 =(C7 x 20%) + (C8 x C8a))	C9	4,447,248
8	Thuế TNDN được ưu đãi theo Luật thuế TNDN (C10 = C11 + C12 + C13)	C10	0

	Trong đó:		
8.1	+ Thuế TNDN chênh lệch do áp dụng mức thuế suất ưu đãi	C11	0
8.2	+ Thuế TNDN được miễn trong kỳ	C12	0
8.3	+ Thuế TNDN được giảm trong kỳ	C13	0
9	Thuế TNDN được miễn, giảm theo Hiệp định thuế	C14	0
10	Thuế TNDN được miễn, giảm theo từng thời kỳ	C15	0
11	Thuế thu nhập đã nộp ở nước ngoài được trừ trong kỳ tính thuế	C16	0
12	Thuế TNDN phải nộp của hoạt động sản xuất kinh doanh (C17=C9-C10-C14-C15-C16)	C17	4,447,248
D	**Thuế TNDN phải nộp từ hoạt động chuyển nhượng BĐS**	**D**	
1	Thu nhập chịu thuế (D1 = B15)	D1	0
2	Lỗ từ hoạt động chuyển nhượng BĐS được chuyển trong kỳ	D2	0
3	Thu nhập tính thuế (D3=D1-D2)	D3	0
4	Trích lập quỹ khoa học công nghệ (nếu có)	D4	0
5	TNTT sau khi đã trích lập quỹ khoa học công nghệ (D5=D3-D4)	D5	0
6	Thuế TNDN phải nộp của hoạt động chuyển nhượng BĐS trong kỳ	D6	0
7	Thuế TNDN chênh lệch do áp dụng mức thuế suất ưu đãi đối với thu nhập từ thực hiện dự án đầu tư - kinh doanh nhà ở xã hội để bán, cho thuê, cho thuê mua	D7	0
8	Thuế TNDN của hoạt động chuyển nhượng BĐS còn phải nộp kỳ này (D8=D6-D7)	D8	0
E	**Số thuế TNDN phải nộp quyết toán trong kỳ (E=E1+E2+E5)**	**E**	**4,447,248**
1	Thuế TNDN của hoạt động sản xuất kinh doanh	E1	4,447,248
2	Thuế TNDN từ hoạt động chuyển nhượng bất động sản (E2=E3+E4)	E2	0
2.1	*Thuế TNDN từ hoạt động chuyển nhượng bất động sản*	*E3*	*0*
2.2	*Thuế TNDN từ hoạt động chuyển nhượng cơ sở hạ tầng, nhà có thu tiền theo tiến độ*	*E4*	*0*
3	Thuế TNDN phải nộp khác (nếu có)	E5	0
3.1	Trong đó thuế TNDN từ xử lý Quỹ phát triển khoa học công nghệ	E6	0
G	**Số thuế TNDN đã tạm nộp (G=G1+G2+G3+G4+G5)**	**G**	**0**
1	**Thuế TNDN đã tạm nộp của hoạt động sản xuất kinh doanh**		**0**

1	**Thuế TNDN đã tạm nộp của hoạt động sản xuất kinh doanh**		**0**
1.1	Thuế TNDN nộp thừa kỳ trước chuyển sang kỳ này	G1	0
1.2	Thuế TNDN đã tạm nộp trong năm	G2	0
2	**Thuế TNDN đã tạm nộp của hoạt động chuyển nhượng BĐS**		**0**
2.1	Thuế TNDN nộp thừa kỳ trước chuyển sang kỳ này của hoạt động chuyển nhượng BĐS	G3	0
2.2	Thuế TNDN đã tạm nộp trong năm của hoạt động chuyển nhượng BĐS	G4	0
2.3	Thuế TNDN đã tạm nộp các kỳ trước và trong năm quyết toán của hoạt động chuyển nhượng cơ sở hạ tầng, nhà có thu tiền theo tiến độ	G5	0
H	**Chênh lệch giữa số thuế phải nộp và số thuế đã tạm nộp**	**H**	
1	Chênh lệch giữa số thuế phải nộp và số thuế đã tạm nộp trong năm của hoạt động sản xuất kinh doanh (H1=E1+E5-G2)	H1	4,447,248
2	Chênh lệch giữa số thuế phải nộp và số thuế đã tạm nộp trong năm của hoạt động chuyển nhượng BĐS (H2=E3-G4)	H2	0
3	Chênh lệch giữa số thuế phải nộp và số thuế đã tạm nộp của hoạt động chuyển nhượng cơ sở hạ tầng, nhà có thu tiền theo tiến độ (H3=E4-G5)	H3	0
I	**Số thuế TNDN còn phải nộp đến thời hạn nộp hồ sơ khai quyết toán thuế (I=E-G=I1+I2)**	**I**	**4,447,248**
1	Thuế TNDN còn phải nộp của hoạt động sản xuất kinh doanh (I1=E1+E5-G1-G2)	I1	4,447,248
2	Thuế TNDN còn phải nộp của hoạt động chuyển nhượng BĐS (I2=E2-G3-G4-G5)	I2	0

E	Số thuế TNDN phải nộp quyết toán trong kỳ (E=E1+E2+E5)	E	Số kê khai trên tờ khai	Tiểu mục 1052	Tiểu mục 1056	Tiểu mục 1057	Tiểu mục 1099	Tiểu mục 1053
1	Thuế TNDN của hoạt động sản xuất kinh doanh	E1	4,447,248	4,447,248	0	0	0	
2	Thuế TNDN từ hoạt động chuyển nhượng bất động sản (E2=E3+E4)	E2	0					0
3	Thuế TNDN phải nộp khác (nếu có) không bao gồm tiền lãi phải nộp khi xử lý quỹ KHCN	E5 - Tổng cột [13] mục III trên bảng kê 03-6 - Tổng cột [14] mục III trên bảng kê 03-6	0	0	0	0	0	
		Tổng cộng		**4,447,248**	**0**	**0**	**0**	**0**

NHÂN VIÊN ĐẠI LÝ THUẾ:
Họ và tên:
Chứng chỉ hành nghề số:
Người ký:
Ngày ký: 01/04/2024

Hình 2.6: Tờ khai quyết toán thuế năm 2023

2.8. Kế toán xác định kết quả kinh doanh

a. Nội dung

Cuối kỳ, kế toán thực hiện bút toán kết chuyển doanh thu, chi phí vào TK 911 để xác định kết quả kinh doanh.

b. Chứng từ, sổ sách sử dụng

- Sổ cái TK911

c. Tài khoản sử dụng

- TK 911: Xác định kết quả kinh doanh

d. Minh họa nghiệp vụ thực tế kế toán xác định kết quả kinh doanh tại Công ty

- Sổ Cái TK 911

SỔ CÁI

(Dùng cho hình thức kế toán Nhật ký chung)

Quý 4 năm 2023

Tài khoản: **911 - Xác định kết quả kinh doanh** *Đơn vị tính: VND*

Ngày, tháng ghi sổ	Chứng từ		Diễn giải	Nhật ký chung		Số hiệu TK đối ứng	Số tiền	
	Số hiệu	Ngày, tháng		Trang sổ	STT dòng		Nợ	Có
A	B	C	D	E	G	H	1	2
			- Số dư đầu kỳ				**51,735,756,354**	
			- Số phát sinh trong kỳ					
31/12/2023	NVK04671	31/12/2023	YEN XX - KC khuyến mãi năm 2023			632kmyen	2,355,000	
31/12/2023	NVK04671	31/12/2023	YEN XX - KC khuyến mãi năm 2023			632kmxx	25,331,806	
31/12/2023	NVK04690	31/12/2023	KC Doanh thu dịch vụ tháng 12/2023			5113		343,442,656
31/12/2023	NVK04693	31/12/2023	KC tiền lãi vay tháng 12/2023			635	69,584,847	
31/12/2023	NVK04706	31/12/2023	KC Kiểm kê tồn kho lệch tiền 2023			1381	2,048,719	
			- Cộng số phát sinh				**9,061,037,320**	**9,437,747,281**
			- Số dư cuối kỳ				**51,359,046,393**	
			- Cộng lũy kế từ đầu năm				**68,933,559,166**	**68,331,077,840**

Bảng biểu 2.8: Sổ Cái TK 911

- Bảng Báo cáo kết quả kinh doanh

BÁO CÁO KẾT QỦA HOẠT ĐỘNG SẢN XUẤT KINH DOANH (Mẫu số B 02 - DN)

(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC Ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

Năm 2023

Người nộp thuế: CÔNG TY TNHH NAM VIỆT QUẢNG NAM

Mã số thuế: 4000346686

Hỗ trợ lấy dữ liệu từ năm trước

Đơn vị tính: Việt Nam Đồng

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước
1	2	3	4	5
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01		90,728,189,179	90,523,365,440
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02		0	0
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10= 01-02)	**10**		**90,376,553,280**	**90,523,365,440**
4. Giá vốn hàng bán	11		84,532,742,455	85,998,381,753
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20=10 - 11)	**20**		**5,843,810,825**	**4,524,983,687**
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21		37,277,328	40,324,886
7. Chi phí tài chính	22		0	0
- Trong đó: Chi phí lãi vay	23		0	0
8. Chi phí bán hàng	25		4,305,223,730	3,858,652,424
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26		459,786,449	427,171,769
10 Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh (30 = 20 + (21 – 22) – 25 - 26)	**30**		**65,709,567**	**(556,164,090)**
11. Thu nhập khác	31		30,632,000	658,337,651
12. Chi phí khác	32		74,105,329	46,596,627
13. Lợi nhuận khác (40 = 31 - 32)	**40**		**(43,473,329)**	**611,741,024**
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50 = 30 + 40)	**50**		**22,236,238**	**55,576,934**
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51		9,068,313	11,454,359
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52		0	0
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60=50 – 51 - 52)	**60**		**13,167,925**	**44,122,575**
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu (*)	70		0	0
19. Lãi suy giảm trên cổ phiếu (*)	71		0	0

Người lập biểu: Đoàn Thị Mỹ Ly

Giám đốc: Nguyễn Đức Trí

Kế toán trưởng: Nguyễn Thị Bích Ngọc

Ngày ký: 01/04/2024

Số chứng chỉ hành nghề:

Đơn vị cung cấp dịch vụ kế toán:

Hình 2.7: Bảng Báo cáo kinh doanh

❖ Sổ nhật ký chung Quý 4 Năm 2023

SỔ NHẬT KÝ CHUNG

Quý 4 năm 2023

Ngày hạch toán	Ngày chứng từ	Số chứng từ	Diễn giải	Tài khoản	TK đối ứng	Phát sinh Nợ	Phát sinh Có
...	....	....	....	....	....	....	.....
04/10/2023	04/10/2023	7002	Kẹo Migita túi 70g (7kg)	156	632hb		93,000
04/10/2023	04/10/2023	7006	Bánh Hura Layer Cake túi 360g	632hb	156	8,618,400	
04/10/2023	04/10/2023	7006	Bánh Hura Layer Cake túi 360g	156	632hb		8,618,400
04/10/2023	04/10/2023	7006	Bánh Hura Deli hộp 336g (3.36kg)	632hb	156	882,000	
04/10/2023	04/10/2023	7006	Bánh Hura Deli hộp 336g (3.36kg)	156	632hb		882,000
04/10/2023	04/10/2023	7006	Bánh Cracker Gooka Nougat Filling HG 360G (3.6Kg)	632hb	156	452,000	
04/10/2023	04/10/2023	7006	Bánh Cracker Gooka Nougat Filling HG 360G (3.6Kg)	156	632hb		452,000
04/10/2023	04/10/2023	7006	Bánh hura Quasure Light Cốm hộp 126	632hb	156	2,044,000	
04/10/2023	04/10/2023	7006	Bánh hura Quasure Light Cốm hộp 126	156	632hb		2,044,000
04/10/2023	04/10/2023	7006	Bánh Quy Quasure Light hộp 140g	632hb	156	236,000	
04/10/2023	04/10/2023	7006	Bánh Quy Quasure Light hộp 140g	156	632hb		236,000
04/10/2023	04/10/2023	7006	Kẹo Migita túi 70g (7kg)	632hb	156	4,161,750	
04/10/2023	04/10/2023	7006	Kẹo Migita túi 70g (7kg)	156	632hb		4,161,750
04/10/2023	04/10/2023	7006	Kẹo Trái cây bốn mùa túi 70g (7kg)	632hb	156	2,115,750	
04/10/2023	04/10/2023	7006	Kẹo Trái cây bốn mùa túi 70g (7kg)	156	632hb		2,115,750
04/10/2023	04/10/2023	7006	Kẹo Sumika Sữa sôcla túi 70g (7kg)	632hb	156	120,000	
04/10/2023	04/10/2023	7006	Kẹo Sumika Sữa sôcla túi 70g (7kg)	156	632hb		120,000
04/10/2023	04/10/2023	7006	Kẹo welly túi 70g	632hb	156	1,275,000	
04/10/2023	04/10/2023	7006	Kẹo welly túi 70g	156	632hb		1,275,000
04/10/2023	04/10/2023	7006	Kẹo mút Welly hũ 594g(7.128kg)	632hb	156	530,400	
04/10/2023	04/10/2023	7006	Kẹo mút Welly hũ 594g(7.128kg)	156	632hb		530,400
04/10/2023	04/10/2023	7006	Kẹo cứng Migita chanh muối 70g (7kg)	632hb	156	118,000	
04/10/2023	04/10/2023	7006	Kẹo cứng Migita chanh muối 70g (7kg)	156	632hb		118,000
04/10/2023	04/10/2023	7006	Kẹo cứng Migita Nhân Mật Ong túi 70g	632hb	156	59,000	
04/10/2023	04/10/2023	7006	Kẹo cứng Migita Nhân Mật Ong túi 70g	156	632hb		59,000
04/10/2023	04/10/2023	7006	Kẹo cứng Migita Nhân Mật Ong túi 140g (8,4kg)	632hb	156	226,000	
04/10/2023	04/10/2023	7006	Kẹo cứng Migita Nhân Mật Ong túi 140g (8,4kg)	156	632hb		226,000
04/10/2023	04/10/2023	7006	Kẹo cứng Sữa cà phê túi 140 (8.4kg)	632hb	156	250,500	
04/10/2023	04/10/2023	7006	Kẹo cứng Sữa cà phê túi 140 (8.4kg)	156	632hb		250,500
04/10/2023	04/10/2023	7006	Kẹo Zoo túi 16g	632hb	156	480,000	
04/10/2023	04/10/2023	7006	Kẹo Zoo túi 16g	156	632hb		480,000
04/10/2023	04/10/2023	7006	Kẹo dẻo áo dầu túi 100g (6kg)	632hb	156	1,282,500	
04/10/2023	04/10/2023	7006	Kẹo dẻo áo dầu túi 100g (6kg)	156	632hb		1,282,500
...	...	....	.....	.....	.....	.....	.....
31/10/2023	31/10/2023	NVK04091	KC tiền lương tháng 10.2023	911	6422	75,070,508	
31/10/2023	31/10/2023	NVK04091	KC tiền lương tháng 10.2023	6422	911		75,070,508
31/12/2023	31/12/2023	NVK04671	YEN XX - KC khuyến mãi năm 2023	911	632kmyen	2,355,000	
31/12/2023	31/12/2023	NVK04671	YEN XX - KC khuyến mãi năm 2023	632kmyen	911		2,355,000
31/12/2023	31/12/2023	NVK04671	XX - KC khuyến mãi năm 2023	911	632kmxx	25,331,806	
31/12/2023	31/12/2023	NVK04671	XX - KC khuyến mãi năm 2023	632kmxx	911		25,331,806
31/12/2023	31/12/2023	NVK04687	KC tiền lương tháng 12/2023	6422	334	86,681,333	
31/12/2023	31/12/2023	NVK04687	KC tiền lương tháng 12/2023	334	6422		86,681,333
31/12/2023	31/12/2023	NVK04690	KC Doanh thu dịch vụ tháng 12/2023	5113	911	343,442,656	
31/12/2023	31/12/2023	NVK04690	KC Doanh thu dịch vụ tháng 12/2023	911	5113		343,442,656
31/12/2023	31/12/2023	NVK04691	KC nộp BHXH quý 4/2023	6422	3383	4,388,600	
31/12/2023	31/12/2023	NVK04691	KC nộp BHXH quý 4/2023	3383	6422		4,388,600
31/12/2023	31/12/2023	NVK04693	KC tiền lãi vay tháng 12/2023	911	635	69,584,847	
31/12/2023	31/12/2023	NVK04693	KC tiền lãi vay tháng 12/2023	635	911		69,584,847
31/12/2023	31/12/2023	NVK04706	KC Kiểm kê tồn kho lệch tiền 2023	911	1381	2,048,719	
31/12/2023	31/12/2023	NVK04706	KC Kiểm kê tồn kho lệch tiền 2023	1381	911		2,048,719
Tổng cộng						**210,671,363,265**	**210,671,363,265**

Bảng biểu 2.9: Sổ Nhật ký chung

CHƯƠNG 3: NHẬN XÉT VÀ KIẾN NGHỊ VỀ CÔNG TÁC KẾ TOÁN BÁN HÀNG VÀ XÁC ĐỊNH KẾT QUẢ KINH DOANH TẠI CÔNG TY

3.1. Nhận xét về công tác kế toán bán hàng và xác định kết quả kinh doanh tại Công ty TNHH Nam Việt

3.1.1. Nhận xét chung về tình hình hoạt động tại công ty

Trong khoảng thời gian được thực tập và tìm hiểu thực tế về công tác kế toán tại Công ty TNHH Nam Việt, em nhận thấy công tác kế toán tại công ty đã tuân thủ theo đúng chế độ của Nhà nước, phù hợp với điều kiện kinh doanh của Công ty. Trong quá trình hạch toán cũng không quá cứng nhắc, rập khuôn mà luôn được cải tiến để ngày càng phù hợp với điều kiện và đặc điểm kinh doanh của Công ty và đáp ứng tốt các yếu tố bên ngoài, dựa trên cơ sở của chế độ kế toán hiện hành.

3.1.2. Nhận xét về công tác kế toán tại công ty

Cơ cấu tổ chức bộ máy kế toán của công ty gọn nhẹ. Quy trình làm việc của bộ máy kế toán hợp lý, khoa học, đội ngũ cán bộ kế toán là người có kinh nghiệm, chuyên môn, nhiệt tình và sáng tạo trong công việc.

Về hình thức kế toán, công ty hiện đang sử dụng phần mềm Misa cho quy trình kế toán, mang lại rất nhiều lợi ích:

- Phần mềm này được thiết kế cho các công ty vừa và nhỏ, vì vậy nó rất đơn giản và dễ sử dụng.
- Giao dịch được ghi lại trên phần mềm, giúp xử lý thông tin nhanh hơn. Do đó, kế toán đã có thể tiết kiệm thời gian và công sức.
- Sử dụng phần mềm kế toán có thể giúp kế toán tránh lỗi viết.
- Vì tất cả các giao dịch và thông tin đều có sẵn trên phần mềm, kế toán viên cũng có thể cung cấp thông tin kế toán cho công ty nhanh hơn bất cứ khi nào cần thiết.

Về trình tự hạch toán: kế toán đã áp dụng trình tự hạch toán theo đúng chuẩn mực kế toán đã ban hành của Bộ Tài Chính. Điều đó giúp cho việc ghi sổ kế toán phù hợp, nhanh chóng, chính xác và phản ánh các nghiệp vụ kinh tế phát sinh được đúng đắn, kịp thời, thuận tiện cho việc kiểm tra và đối chiếu số liệu.

Công ty áp dụng hình thức kế toán nhật ký chung là hoàn toàn phù hợp với điều kiện hiện tại của công ty.

Công ty luôn chấp hành đúng chính sách, chế độ kế toán tài chính của Nhà nước, các chính sách thuế và tổ chức kế toán phù hợp để phản ánh tình tình hình biến động của doanh thu, chi phí.

Tổ chức công tác kế toán ban đầu: Các chứng từ được lập tại công ty đều phù hợp với yêu cầu kinh tế phát sinh và yêu cầu pháp lý của nghiệp vụ. Các chứng từ được lập ở tất cả các khâu đều đầy đủ chữ ký đại diện của các bên có liên quan, và sử dụng theo Thông tư số 133/2016/TT-BTC của Bộ Tài Chính. Trước khi đưa vào lưu trữ toàn bộ các chứng từ được sắp xếp, phân loại và hệ thống theo nghiệp vụ kinh tế phát sinh theo thứ tự thời gian. Với hệ thống chứng từ như vậy, đã giúp cho quá trình luân chuyển chứng từ được dễ dàng hơn, tạo điều kiện cho việc ghi sổ kế toán, đảm bảo cung cấp thông tin một cách kịp thời, chính xác.

Về công tác doanh thu, chi phí và xác định kết quả kinh doanh của công ty TNHH Nam Việt

Về công tác kế toán chi phí: là vấn đề quan trọng mà doanh nghiệp cũng luôn quan tâm hàng đầu và luôn tìm cách để doanh nghiệp được quản lý hợp lý, đạt hiệu quả tốt nhất.

Vì vậy công tác này tại công ty bước đầu đảm bảo tính kịp thời, chính xác và đầy đủ khi phát sinh trong kỳ báo cáo.

Về công tác kế toán doanh thu: Tất cả nghiệp vụ kinh tế phát sinh về bán hàng đều được kế toán ghi nhận doanh thu một cách chính xác, kịp thời và đầy đủ. Theo dõi công tác này là cơ sở quan trọng để từng bước xác định KQKD, đánh giá hiệu quả từng loại hình để từ đó có kế hoạch đúng đắn theo hoạt động của công ty.

Về công tác xác định kết quả kinh doanh: Công ty đã phần nào đáp ứng được yêu cầu các ban giám đốc trong việc cung cấp thông tin và báo cáo tình hình hoạt động kinh doanh của công ty.

3.2. Một số kiến nghị nhằm hoàn thiện công tác kế toán bán hàng và xác định kết quả kinh doanh tại Công ty TNHH Nam Việt

Để nâng cao hiệu quả hơn nữa thì công ty cần thực hiện tốt chính sách ưu đãi, đặc biệt là tổ chức những buổi giao lưu với giới thiệu sản phẩm. Qua đó sẽ giúp công ty tiêu thụ được nhiều hàng hóa hơn và nâng cao hiệu quả kinh doanh của công ty.

Việc nhập xuất hàng diễn ra thường xuyên và liên tục tính chất công việc của một kế toán, việc quản lý một mã sản phẩm nào đó là việc quan trọng trong kiểm soát

hàng hóa tồn kho của công ty. Để quản lý tốt phần nhập xuất hàng và phương thức đặt mã sản phẩm, mã hóa dữ liệu làm sao cho hợp lý và dễ kiểm tra là một việc hết sức quan trọng và cần thiết tại công ty.

KẾT LUẬN

Qua quá trình tìm hiểu, nghiên cứu thực tế và thực hiện đề tài "Kế toán bán hàng và xác định kết quả kinh doanh tại Công ty TNHH Nam Việt" em đã đạt được các mục tiêu đề ra, cụ thể:

Thông qua việc hệ thống hóa các cơ sở lý luận về công tác kế toán doanh thu và xác định kết quả kinh doanh đã giúp em hiểu rõ hơn một số khái niệm, vai trò, nhiệm vụ, chế độ kế toán áp dụng và một số vấn đề khác chủ yếu trong công tác kế toán doanh thu và xác định kết quả kinh doanh tại doanh nghiệp.

Tìm hiểu và tiếp cận thực tế công tác kế toán doanh thu và xác định kết quả kinh doanh tại công ty TNHH về bộ máy lãnh đạo, tổ chức kế toán, hệ thống, chứng từ, sổ sách… để thấy được những ưu và nhược điểm còn hạn chế.

Thông qua việc tìm hiểu thực trạng để đề xuất đưa ra một số ý kiến, giải pháp để hoàn thiện công tác kế toán doanh thu và xác định kết quả kinh doanh tại công ty TNHH Nam Việt. Tuy nhiên, những giải pháp đưa ra chủ là mang tính chất cá nhân, vì vậy còn nhiều sai sót và chưa hoàn toàn đúng đắn.

Qua quá trình thực tập, em đã có cơ hội cũng cố lại kiến thức và tích lũy được nhiều kinh nghiệm thực tiễn, các kĩ năng mềm góp phần là một hành trang đầu tiên trong tương lai khi em bước chân vào con đường trở thành một kế toán viên. Đồng thời, qua thực tế cho ta thấy công tác kế toán nói chung và kế toán doanh thu và xác định kết quả nói riêng ở doanh nghiệp đã đảm bảo đầy đủ, kịp thời, đúng yêu cầu của công tác quản lý và có tính thống nhất trong phạm vi tính toán các chỉ tiêu kinh tế giữa các bộ phận có liên quan. Thời gian thực tập vừa qua em nhận thấy Công ty chấp hành đầy đủ các chính sách và chế độ tài chính kế toán theo quy định của Nhà nước.